

Chương ba

DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3.

GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH



1. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2

a) Ví dụ

$$10 : 2 = 5$$

$$32 : 2 = 16$$

$$14 : 2 = 7$$

$$36 : 2 = 18$$

$$28 : 2 = 14$$

$$11 : 2 = 5 \text{ (dư 1)}$$

$$33 : 2 = 16 \text{ (dư 1)}$$

$$15 : 2 = 7 \text{ (dư 1)}$$

$$37 : 2 = 18 \text{ (dư 1)}$$

$$29 : 2 = 14 \text{ (dư 1)}$$

b) Dấu hiệu chia hết cho 2

Các số có chữ số tận cùng là 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 thì chia hết cho 2.

Chú ý : Các số có chữ số tận cùng là 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 thì không chia hết cho 2.

c) Số chẵn, số lẻ

– Số chia hết cho 2 là số chẵn.

Chẳng hạn : 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; ... ; 156 ; 158 ; 160 ; ... là các số chẵn.

– Số không chia hết cho 2 là số lẻ.

Chẳng hạn : 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; ... ; 567 ; 569 ; 571 ; ... là các số lẻ.

- 1) Trong các số 35 ; 89 ; 98 ; 1000 ; 744 ; 867 ; 7536 ; 84 683 ; 5782 ; 8401 :
- a) Số nào chia hết cho 2 ?
- b) Số nào không chia hết cho 2 ?
- 2) a) Viết bốn số có hai chữ số, mỗi số đều chia hết cho 2.
b) Viết hai số có ba chữ số, mỗi số đều không chia hết cho 2.
- 3) a) Với ba chữ số 3 ; 4 ; 6 hãy viết các số chẵn có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.
b) Với ba chữ số 3 ; 5 ; 6 hãy viết các số lẻ có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.
- 4) a) Viết số chẵn thích hợp vào chỗ chấm :
340 ; 342 ; 344 ; ... ; ... ; 350.
b) Viết số lẻ thích hợp vào chỗ chấm :
8347 ; 8349 ; 8351 ; ... ; ... ; 8357.



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 5

a) Ví dụ

$$20 : 5 = 4$$

$$30 : 5 = 6$$

$$40 : 5 = 8$$

$$15 : 5 = 3$$

$$25 : 5 = 5$$

$$35 : 5 = 7$$

$$41 : 5 = 8 \text{ (dư 1)}$$

$$32 : 5 = 6 \text{ (dư 2)}$$

$$53 : 5 = 10 \text{ (dư 3)}$$

$$44 : 5 = 8 \text{ (dư 4)}$$

$$46 : 5 = 9 \text{ (dư 1)}$$

$$37 : 5 = 7 \text{ (dư 2)}$$

$$58 : 5 = 11 \text{ (dư 3)}$$

$$19 : 5 = 3 \text{ (dư 4)}$$

b) Dấu hiệu chia hết cho 5

Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.

Chú ý : Các số không có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì không chia hết cho 5.

- 1 Trong các số 35 ; 8 ; 57 ; 660 ; 4674 ; 3000 ; 945 ; 5553 :
- a) Số nào chia hết cho 5 ?
- b) Số nào không chia hết cho 5 ?
- 2 Viết số chia hết cho 5 thích hợp vào chỗ chấm :
- a) $150 < \dots < 160$;
- b) $3575 < \dots < 3585$;
- c) 335 ; 340 ; 345 ; ... ; ... ; 360.
- 3 Với ba chữ số 0 ; 5 ; 7 hãy viết các số có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó và đều chia hết cho 5.
- 4 Trong các số 35 ; 8 ; 57 ; 660 ; 945 ; 5553 ; 3000 :
- a) Số nào vừa chia hết cho 5 vừa chia hết cho 2 ?
- b) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 ?



LUYỆN TẬP

- 1 Trong các số 3457 ; 4568 ; 66 814 ; 2050 ; 2229 ; 3576 ; 900 ; 2355 :
- a) Số nào chia hết cho 2 ?
- b) Số nào chia hết cho 5 ?
- 2 a) Hãy viết ba số có ba chữ số và chia hết cho 2.
b) Hãy viết ba số có ba chữ số và chia hết cho 5.
- 3 Trong các số 345 ; 480 ; 296 ; 341 ; 2000 ; 3995 ; 9010 ; 324 :
- a) Số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 ?
- b) Số nào chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 ?
- c) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 ?
- 4 Số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 thì có chữ số tận cùng là chữ số nào ?
- 5 Loan có ít hơn 20 quả táo. Biết rằng, nếu Loan đem số táo đó chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho 2 bạn thì cũng vừa hết.
Hỏi Loan có bao nhiêu quả táo ?



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9

a) Ví dụ

• $72 : 9 = 8$

Ta có: $7 + 2 = 9,$

$9 : 9 = 1.$

• $657 : 9 = 73$

Ta có: $6 + 5 + 7 = 18,$

$18 : 9 = 2.$

• $182 : 9 = 20$ (dư 2).

Ta có: $1 + 8 + 2 = 11,$

$11 : 9 = 1$ (dư 2).

• $451 : 9 = 50$ (dư 1)

Ta có: $4 + 5 + 1 = 10,$

$10 : 9 = 1$ (dư 1).

b) Dấu hiệu chia hết cho 9

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

Chú ý: Các số có tổng các chữ số không chia hết cho 9 thì không chia hết cho 9.

1 Trong các số sau, số nào chia hết cho 9 ?

99 ; 1999 ; 108 ; 5643 ; 29 385.

2 Trong các số sau, số nào không chia hết cho 9 ?

96 ; 108 ; 7853 ; 5554 ; 1097.

3 Viết hai số có ba chữ số và chia hết cho 9.

4 Tìm chữ số thích hợp viết vào ô trống để được số chia hết cho 9 :

31 ; 35 ; 2 5.



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3

a) Ví dụ

• $63 : 3 = 21$

Ta có: $6 + 3 = 9,$

$9 : 3 = 3.$

• $123 : 3 = 41$

Ta có: $1 + 2 + 3 = 6,$

$6 : 3 = 2.$

• $91 : 3 = 30$ (dư 1)

Ta có: $9 + 1 = 10,$

$10 : 3 = 3$ (dư 1).

• $125 : 3 = 41$ (dư 2)

Ta có: $1 + 2 + 5 = 8,$

$8 : 3 = 2$ (dư 2).

b) Dấu hiệu chia hết cho 3

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Chú ý: Các số có tổng các chữ số không chia hết cho 3 thì không chia hết cho 3.

- 1 Trong các số sau, số nào chia hết cho 3 ?
231 ; 109 ; 1872 ; 8225 ; 92 313.
- 2 Trong các số sau, số nào không chia hết cho 3 ?
96 ; 502 ; 6823 ; 55 553 ; 641 311.
- 3 Viết ba số có ba chữ số và chia hết cho 3.
- 4 Tìm chữ số thích hợp viết vào ô trống để được các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 :
56 ; 79 ; 2 35.



LUYỆN TẬP

- 1 Trong các số 3451 ; 4563 ; 2050 ; 2229 ; 3576 ; 66 816 :
a) Số nào chia hết cho 3 ?
b) Số nào chia hết cho 9 ?
c) Số nào chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 ?
- 2 Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho :
a) $94\boxed{}$ chia hết cho 9 ;
b) $2\boxed{}5$ chia hết cho 3 ;
c) $76\boxed{}$ chia hết cho 3 và chia hết cho 2.
- 3 Câu nào đúng, câu nào sai ?
a) Số 13 465 không chia hết cho 3 ;
b) Số 70 009 chia hết cho 9 ;
c) Số 78 435 không chia hết cho 9 ;
d) Số có chữ số tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5.
- 4 Với bốn chữ số 0 ; 6 ; 1 ; 2.
a) Hãy viết ít nhất ba số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 9 ;
b) Hãy viết một số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9.



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1** Trong các số 7435 ; 4568 ; 66 811 ; 2050 ; 2229 ; 35 766 :
- a) Số nào chia hết cho 2 ? b) Số nào chia hết cho 3 ?
 c) Số nào chia hết cho 5 ? d) Số nào chia hết cho 9 ?
- 2** Trong các số 57 234 ; 64 620 ; 5270 ; 77 285 :
- a) Số nào chia hết cho cả 2 và 5 ?
 b) Số nào chia hết cho cả 3 và 2 ?
 c) Số nào chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9 ?
- 3** Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho :
- a) $5\boxed{}8$ chia hết cho 3 ; b) $6\boxed{}3$ chia hết cho 9 ;
 c) $24\boxed{}$ chia hết cho cả 3 và 5 ; d) $35\boxed{}$ chia hết cho cả 2 và 3.
- 4** Tính giá trị của mỗi biểu thức sau rồi xét xem giá trị đó chia hết cho những số nào trong các số 2 ; 5 :
- a) $2253 + 4315 - 173$; b) $6438 - 2325 \times 2$;
 c) $480 - 120 : 4$; d) $63 + 24 \times 3$.
- 5** Một lớp học có ít hơn 35 học sinh và nhiều hơn 20 học sinh. Nếu học sinh trong lớp xếp đều thành 3 hàng hoặc thành 5 hàng thì không thừa, không thiếu bạn nào. Tìm số học sinh của lớp học đó.



KI-LÔ-MÉT VUÔNG

Để đo diện tích lớn như diện tích một thành phố, một khu rừng hay một vùng biển... người ta thường dùng đơn vị : *ki-lô-mét vuông*.

Ki-lô-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 km.

Ki-lô-mét vuông viết tắt là km^2 .

$$1\text{km}^2 = 1\,000\,000\text{m}^2$$

Ví dụ : Diện tích Thủ đô Hà Nội (theo số liệu năm 2002) là 921km^2 .



Hồ Gươm
ở Thủ đô
Hà Nội

1 Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

Đọc	Viết
Chín trăm hai mươi một ki-lô-mét vuông	
Hai nghìn ki-lô-mét vuông	
	509km ²
	320 000km ²

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2 \quad 1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2 \quad 32\text{m}^2 \ 49\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$1\ 000\ 000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2 \quad 5\text{km}^2 = \dots \text{m}^2 \quad 2\ 000\ 000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$$

3 Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 3km và chiều rộng 2km. Hỏi diện tích của khu rừng đó bằng bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

4 Trong các số dưới đây, chọn ra số đo thích hợp chỉ :

- a) Diện tích phòng học : 81cm² ; 900dm² ; 40m².
- b) Diện tích nước Việt Nam : 5 000 000m² ; 324 000dm² ; 330 991km².



LUYỆN TẬP

1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$530\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2 \quad 84\ 600\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2 \quad 10\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$13\text{dm}^2 \ 29\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2 \quad 300\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2 \quad 9\ 000\ 000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$$

2) Tính diện tích khu đất hình chữ nhật, biết :

- Chiều dài 5km, chiều rộng 4km ;
- Chiều dài 8000m, chiều rộng 2km.

3) Cho biết diện tích của ba thành phố (theo số liệu năm 2002) là :

Hà Nội 921km ²

Đà Nẵng 1255km ²

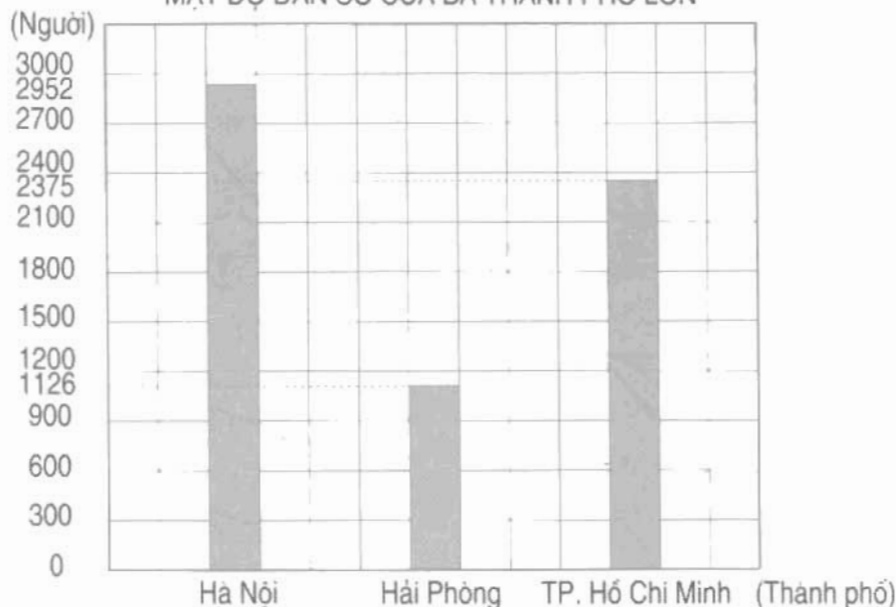
TP. Hồ Chí Minh 2095km ²
--

- So sánh diện tích của : Hà Nội và Đà Nẵng ; Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh ; Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- Thành phố nào có diện tích lớn nhất ? Thành phố nào có diện tích bé nhất ?

4) Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 3km, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích khu đất đó.

5) Cho biết *mật độ dân số* chỉ số dân trung bình sinh sống trên diện tích 1km². Biểu đồ dưới đây nói về mật độ dân số của ba thành phố lớn (theo số liệu năm 1999).

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA BA THÀNH PHỐ LỚN



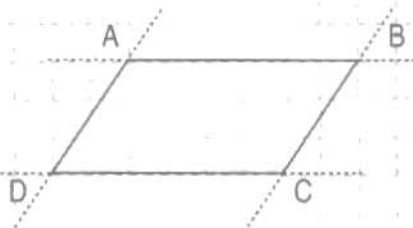
Dựa vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Thành phố nào có mật độ dân số lớn nhất ?
- Mật độ dân số ở Thành phố Hồ Chí Minh gấp khoảng mấy lần mật độ dân số ở Hải Phòng ?

2. GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH



HÌNH BÌNH HÀNH



Hình bình hành ABCD

Hình bình hành ABCD có :

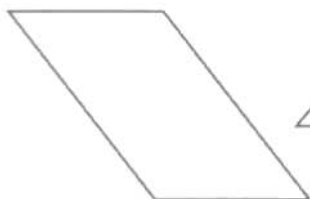
- AB và DC là hai cạnh đối diện ; AD và BC là hai cạnh đối diện.
- Cạnh AB song song với cạnh DC.
- Cạnh AD song song với cạnh BC.
- $AB = DC$ và $AD = BC$.

Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

① Trong các hình sau, hình nào là hình bình hành ?



Hình 1



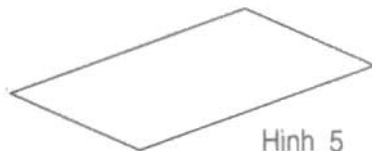
Hình 2



Hình 3



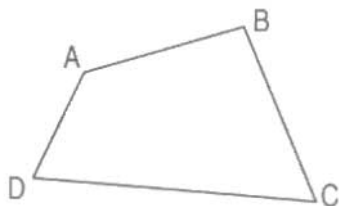
Hình 4



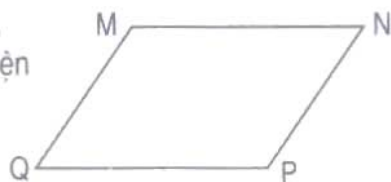
Hình 5

② Cho biết trong hình tứ giác ABCD :

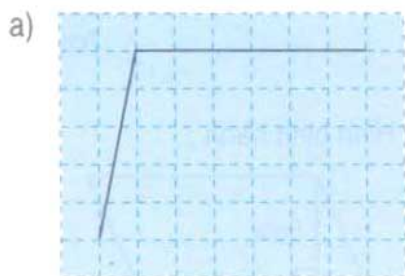
- AB và DC là hai cạnh đối diện.
- AD và BC là hai cạnh đối diện.



Hình tứ giác ABCD và hình bình hành MNPQ, trong hai hình đó hình nào có cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau ?



3 Vẽ thêm hai đoạn thẳng để được một hình bình hành :

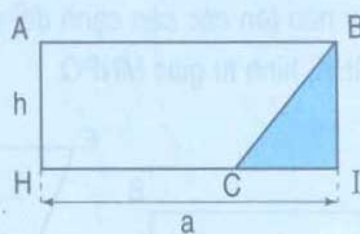
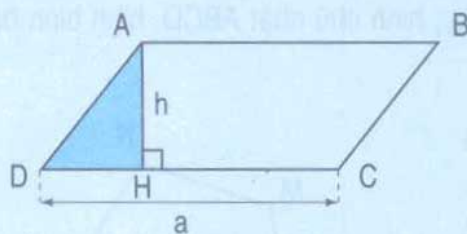


DIỆN TÍCH HÌNH BÌNH HÀNH



- DC là đáy của hình bình hành. AH vuông góc với DC. Độ dài AH là *chiều cao* của hình bình hành.

- Cắt phần hình tam giác ADH rồi ghép như hình vẽ để được hình chữ nhật ABIH.



Diện tích hình bình hành ABCD bằng diện tích hình chữ nhật ABIH.

Diện tích hình chữ nhật ABIH là $a \times h$.

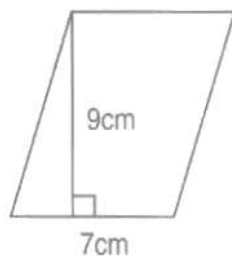
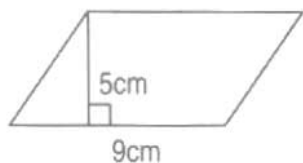
Vậy diện tích hình bình hành ABCD là $a \times h$.

Diện tích hình bình hành bằng độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

$$S = a \times h$$

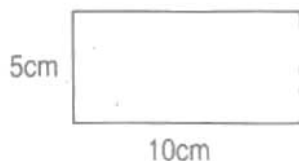
(*S* là diện tích, *a* là độ dài đáy, *h* là chiều cao của hình bình hành).

1 Tính diện tích mỗi hình bình hành sau :

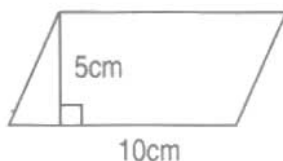


2 Tính diện tích của :

a) Hình chữ nhật :



b) Hình bình hành :



3 Tính diện tích hình bình hành, biết :

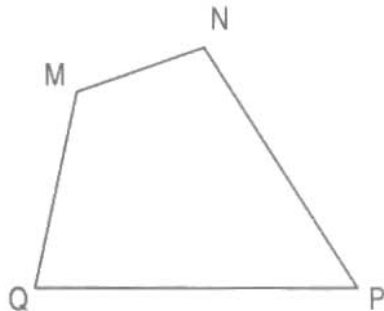
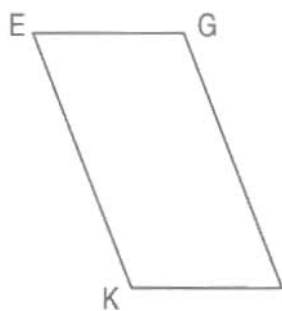
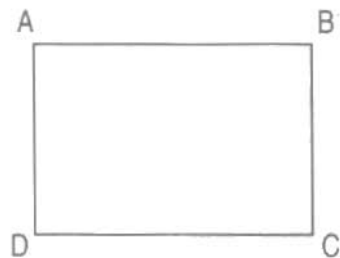
a) Độ dài đáy là 4dm, chiều cao là 34cm ;

b) Độ dài đáy là 4m, chiều cao là 13dm.



LUYỆN TẬP

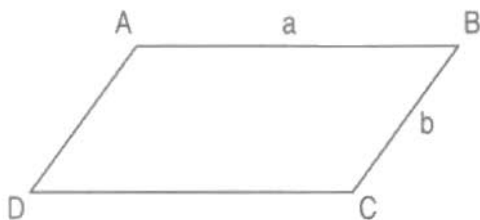
1 Hãy nêu tên các cặp cạnh đối diện trong : hình chữ nhật ABCD, hình bình hành EGHK, hình tứ giác MNPQ.



2 Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Độ dài đáy	7cm	14dm	23m
Chiều cao	16cm	13dm	16m
Diện tích hình bình hành	$7 \times 16 = 112 \text{ (cm}^2\text{)}$		

3 Hình bình hành ABCD có độ dài cạnh AB là a, độ dài cạnh BC là b.



Công thức tính chu vi P của hình bình hành là :

$$P = (a + b) \times 2 \quad (a \text{ và } b \text{ cùng một đơn vị đo)}$$

Áp dụng công thức trên để tính chu vi hình bình hành, biết :

a) $a = 8\text{cm}$; $b = 3\text{cm}$;

b) $a = 10\text{dm}$; $b = 5\text{dm}$.

4 Một mảnh đất trồng hoa hình bình hành có độ dài đáy là 40dm, chiều cao là 25dm. Tính diện tích của mảnh đất đó.

Chương bốn

PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ.

GIỚI THIỆU HÌNH THOI

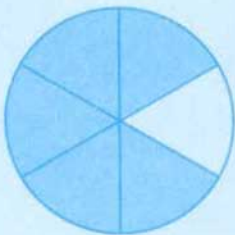


1. PHÂN SỐ



PHÂN SỐ

a)



Chia hình tròn thành 6 phần bằng nhau, tô màu 5 phần.
Ta nói : Đã tô màu *năm phần sáu* hình tròn.

Ta viết : $\frac{5}{6}$, đọc là *năm phần sáu*.

Ta gọi $\frac{5}{6}$ là *phân số*.

Phân số $\frac{5}{6}$ có *tử số* là 5, *mẫu số* là 6.

Mẫu số là số tự nhiên viết dưới gạch ngang. Mẫu số cho biết hình tròn được chia thành 6 phần bằng nhau.

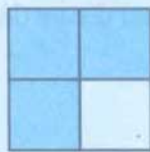
Tử số là số tự nhiên viết trên gạch ngang. Tử số cho biết 5 phần bằng nhau đã được tô màu.

b) *Ví dụ* : Phân số chỉ phần đã tô màu trong mỗi hình dưới đây được viết, đọc như sau :



Viết : $\frac{1}{2}$

Đọc : một phần hai



Viết : $\frac{3}{4}$

Đọc : ba phần tư



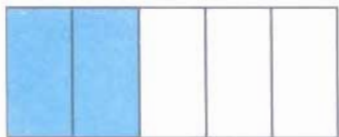
Viết : $\frac{4}{7}$

Đọc : bốn phần bảy

c) *Nhận xét* : $\frac{5}{6}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{7}$ là những phân số.

Mỗi phân số có *tử số* và *mẫu số*. *Tử số* là số tự nhiên viết trên gạch ngang.
Mẫu số là số tự nhiên khác 0 viết dưới gạch ngang.

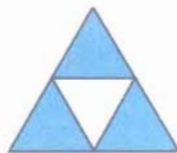
1 a) Viết rồi đọc phân số chỉ phần đã tô màu trong mỗi hình dưới đây :



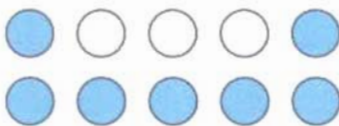
Hình 1



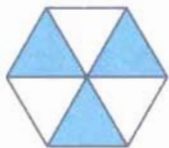
Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5



Hình 6

b) Trong mỗi phân số đó, mẫu số cho biết gì, tử số cho biết gì ?

2 Viết theo mẫu :

Phân số	Tử số	Mẫu số
$\frac{6}{11}$	6	11
$\frac{8}{10}$		
$\frac{5}{12}$		

Phân số	Tử số	Mẫu số
	3	8
$\frac{18}{25}$		
	12	55

3 Viết các phân số :

- Hai phần năm ;
- Mười một phần mười hai ;
- Bốn phần chín ;
- Chín phần mười ;
- Năm mươi hai phần tám mươi tư.

4 Đọc các phân số : $\frac{5}{9}$; $\frac{8}{17}$; $\frac{3}{27}$; $\frac{19}{33}$; $\frac{80}{100}$.



PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

a) Có 8 quả cam, chia đều cho 4 em. Mỗi em được :

$$8 : 4 = 2 \text{ (quả cam).}$$

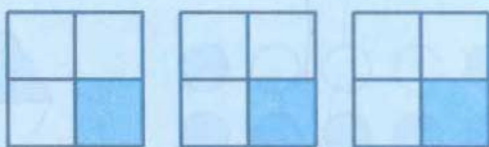
b) Có 3 cái bánh, chia đều cho 4 em. Hỏi mỗi em được bao nhiêu phần của cái bánh ?

Nhận xét : Ta phải thực hiện phép chia $3 : 4$. Vì 3 không chia hết cho 4 nên có thể làm như sau :

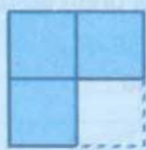
– Chia mỗi cái bánh thành 4 phần bằng nhau rồi chia cho mỗi em 1 phần, tức là $\frac{1}{4}$ cái bánh.

– Sau 3 lần chia bánh như thế, mỗi em được 3 phần, ta nói mỗi em được $\frac{3}{4}$ cái bánh (xem hình vẽ).

Ta viết : $3 : 4 = \frac{3}{4}$ (cái bánh).



Chia đều 3 cái bánh cho 4 em



Mỗi em được $\frac{3}{4}$ cái bánh

c) *Nhận xét* : Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia và mẫu số là số chia.

Chẳng hạn :

$$8 : 4 = \frac{8}{4} ; 3 : 4 = \frac{3}{4} ; 5 : 5 = \frac{5}{5}.$$

1) Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số :

$$7 : 9 ; 5 : 8 ; 6 : 19 ; 1 : 3.$$

2) Viết theo mẫu :

$$\text{Mẫu : } 24 : 8 = \frac{24}{8} = 3. \quad 36 : 9 ; 88 : 11 ; 0 : 5 ; 7 : 7.$$

3) a) Viết mỗi số tự nhiên dưới dạng một phân số có mẫu số bằng 1 (theo mẫu) :

$$\text{Mẫu : } 9 = \frac{9}{1}. \quad 6 = \dots ; 1 = \dots ; 27 = \dots ; 0 = \dots ; 3 = \dots$$

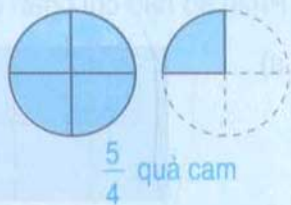
b) *Nhận xét* : Mọi số tự nhiên có thể viết thành một phân số có tử số là số tự nhiên đó và mẫu số bằng 1.



PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

a) **Ví dụ 1** : Có 2 quả cam, chia mỗi quả cam thành 4 phần bằng nhau. Vân ăn 1 quả cam và $\frac{1}{4}$ quả cam. Viết phân số chỉ số phần quả cam Vân đã ăn. Ta thấy :

Ăn 1 quả cam, tức là ăn 4 phần hay $\frac{4}{4}$ quả cam ;
 ăn thêm $\frac{1}{4}$ quả cam nữa, tức là ăn thêm 1 phần,
 như vậy Vân đã ăn tất cả 5 phần hay $\frac{5}{4}$ quả cam.



b) **Ví dụ 2** : Chia đều 5 quả cam cho 4 người. Tìm phần cam của mỗi người. Ta có thể làm như sau : Chia mỗi quả cam thành 4 phần bằng nhau. Lần lượt đưa cho mỗi người 1 phần, tức là $\frac{1}{4}$ của từng quả cam. Sau 5 lần chia như thế, mỗi người được 5 phần hay $\frac{5}{4}$ quả cam.

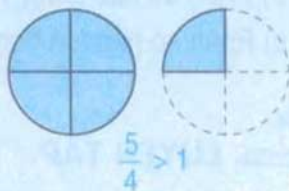


Vậy :
 $5 : 4 = \frac{5}{4}$ (quả cam).

c) **Nhận xét** :

- Kết quả của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết là một phân số, chẳng hạn : $5 : 4 = \frac{5}{4}$.

$\frac{5}{4}$ quả cam gồm 1 quả cam và $\frac{1}{4}$ quả cam,
 do đó $\frac{5}{4}$ quả cam nhiều hơn 1 quả cam.



Ta viết : $\frac{5}{4} > 1$.

- Phân số $\frac{5}{4}$ có tử số lớn hơn mẫu số, phân số đó lớn hơn 1.
- Phân số $\frac{4}{4}$ có tử số bằng mẫu số, phân số đó bằng 1.



Ta viết : $\frac{4}{4} = 1$.

- Phân số $\frac{1}{4}$ có tử số bé hơn mẫu số, phân số đó bé hơn 1.



Ta viết : $\frac{1}{4} < 1$.

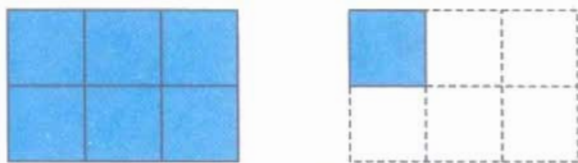
- 1) Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số :

$$9 : 7 ; 8 : 5 ; 19 : 11 ; 3 : 3 ; 2 : 15.$$

- 2) Có hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{7}{12}$, phân số nào chỉ phần đã tô màu của hình 1 ?

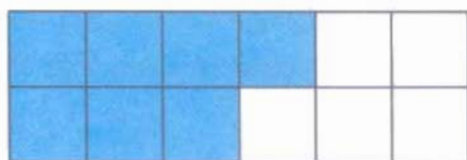
Phân số nào chỉ phần đã tô màu của hình 2 ?

a)



Hình 1

b)



Hình 2

- 3) Trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{9}{14}$; $\frac{7}{5}$; $\frac{6}{10}$; $\frac{19}{17}$; $\frac{24}{24}$:

- a) Phân số nào bé hơn 1 ?
b) Phân số nào bằng 1 ?
c) Phân số nào lớn hơn 1 ?



LUYỆN TẬP

- 1) Đọc các số đo đại lượng : $\frac{1}{2}$ kg ; $\frac{5}{8}$ m ; $\frac{19}{12}$ giờ ; $\frac{6}{100}$ m.
- 2) Viết các phân số : một phần tư ; sáu phần mười ; mười tám phần tám mươi lăm ; bảy mươi hai phần một trăm.
- 3) Viết mỗi số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1 :
8 ; 14 ; 32 ; 0 ; 1.
- 4) Viết một phân số :
a) Bé hơn 1 ; b) Bằng 1 ; c) Lớn hơn 1.

- 5 Mỗi đoạn thẳng dưới đây đều được chia thành các phần có độ dài bằng nhau. Viết vào chỗ chấm theo mẫu :

Mẫu : A I B



$$AI = \frac{1}{3} AB$$

$$IB = \frac{2}{3} AB$$

Chú ý : Viết $AI = \frac{1}{3} AB$ là cách viết ngắn gọn của : Độ dài đoạn thẳng AI bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB.

a) C P D



$$CP = \dots CD$$

$$PD = \dots CD$$

b) M O N



$$MO = \dots MN$$

$$ON = \dots MN$$



PHÂN SỐ BẰNG NHAU

a) Có hai băng giấy như nhau.

Chia băng giấy thứ nhất thành 4 phần bằng nhau và tô màu 3 phần, tức là tô màu $\frac{3}{4}$ băng giấy.



$$\frac{3}{4}$$

Chia băng giấy thứ hai thành 8 phần bằng nhau và tô màu 6 phần, tức là tô màu $\frac{6}{8}$ băng giấy.



$$\frac{6}{8}$$

Ta thấy : $\frac{3}{4}$ băng giấy bằng $\frac{6}{8}$ băng giấy.

Như vậy : $\frac{3}{4} = \frac{6}{8}$.

b) Nhận xét : $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 2}{4 \times 2} = \frac{6}{8}$ và $\frac{6}{8} = \frac{6 : 2}{8 : 2} = \frac{3}{4}$.

Từ nhận xét này, có thể nêu tính chất cơ bản của phân số như sau :

- Nếu nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.
- Nếu cả tử số và mẫu số của một phân số cùng chia hết cho một số tự nhiên khác 0 thì sau khi chia ta được một phân số bằng phân số đã cho.

1) Viết số thích hợp vào ô trống :

$$\text{a) } \frac{2}{5} = \frac{2 \times 3}{5 \times 3} = \frac{\square}{\square}; \quad \frac{4}{7} = \frac{4 \times 2}{7 \times 2} = \frac{\square}{\square}; \quad \frac{3}{8} = \frac{3 \times \square}{8 \times 4} = \frac{\square}{\square};$$

$$\frac{6}{15} = \frac{6 : \square}{15 : \square} = \frac{2}{5}; \quad \frac{15}{35} = \frac{15 : \square}{35 : \square} = \frac{3}{\square}; \quad \frac{48}{16} = \frac{48 : 8}{16 : \square} = \frac{\square}{\square}.$$

$$\text{b) } \frac{2}{3} = \frac{\square}{6}; \quad \frac{18}{60} = \frac{3}{\square}; \quad \frac{56}{32} = \frac{\square}{4}; \quad \frac{3}{4} = \frac{\square}{16}.$$

2) Tính rồi so sánh kết quả :

a) $18 : 3$ và $(18 \times 4) : (3 \times 4)$;

b) $81 : 9$ và $(81 : 3) : (9 : 3)$.

Nhận xét : Nếu nhân (hoặc chia) số bị chia và số chia với (cho) cùng một số tự nhiên khác 0 thì giá trị của thương không thay đổi.

3) Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $\frac{50}{75} = \frac{10}{\square} = \frac{\square}{3}$;

b) $\frac{3}{5} = \frac{\square}{10} = \frac{9}{\square} = \frac{\square}{20}$.



RÚT GỌN PHÂN SỐ

a) Cho phân số $\frac{10}{15}$. Tìm phân số bằng phân số $\frac{10}{15}$ nhưng có tử số và mẫu số bé hơn.

Ta có thể làm như sau :

Ta thấy 10 và 15 đều chia hết cho 5. Theo tính chất cơ bản của phân số ta có :

$$\frac{10}{15} = \frac{10 : 5}{15 : 5} = \frac{2}{3}. \quad \text{Vậy : } \frac{10}{15} = \frac{2}{3}.$$

Nhận xét :

• Tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{3}$ đều bé hơn tử số và mẫu số của phân số $\frac{10}{15}$.

• Hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{10}{15}$ bằng nhau.

Ta nói rằng : Phân số $\frac{10}{15}$ đã được rút gọn thành phân số $\frac{2}{3}$.

Có thể rút gọn phân số để được một phân số có tử số và mẫu số bé đi mà phân số mới vẫn bằng phân số đã cho.

b) Cách rút gọn phân số

Ví dụ 1 : Rút gọn phân số $\frac{6}{8}$.

Ta thấy : 6 và 8 đều chia hết cho 2, nên

$$\frac{6}{8} = \frac{6 : 2}{8 : 2} = \frac{3}{4}$$

3 và 4 không cùng chia hết cho một số tự nhiên nào lớn hơn 1, nên phân số

$\frac{3}{4}$ không thể rút gọn được nữa. Ta nói rằng : phân số $\frac{3}{4}$ là *phân số tối giản*

và phân số $\frac{6}{8}$ đã được rút gọn thành phân số tối giản $\frac{3}{4}$.

Ví dụ 2 : Rút gọn phân số $\frac{18}{54}$.

Ta thấy : 18 và 54 đều chia hết cho 2, nên

$$\frac{18}{54} = \frac{18 : 2}{54 : 2} = \frac{9}{27}$$

9 và 27 đều chia hết cho 9, nên

$$\frac{9}{27} = \frac{9 : 9}{27 : 9} = \frac{1}{3}$$

1 và 3 không cùng chia hết cho số nào lớn hơn 1, nên $\frac{1}{3}$ là phân số tối giản.

Vậy : $\frac{18}{54} = \frac{1}{3}$.

Khi rút gọn phân số có thể làm như sau :

- Xét xem tử số và mẫu số cùng chia hết cho số tự nhiên nào lớn hơn 1.
- Chia tử số và mẫu số cho số đó.

Cứ làm như thế cho đến khi nhận được phân số tối giản.

❶ Rút gọn các phân số :

a) $\frac{4}{6}$; $\frac{12}{8}$; $\frac{15}{25}$; $\frac{11}{22}$; $\frac{36}{10}$; $\frac{75}{36}$.

b) $\frac{5}{10}$; $\frac{12}{36}$; $\frac{9}{72}$; $\frac{75}{300}$; $\frac{15}{35}$; $\frac{4}{100}$.

❷ Trong các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{8}{12}$; $\frac{30}{36}$; $\frac{72}{73}$:

a) Phân số nào tối giản ? Vì sao ?

b) Phân số nào rút gọn được ? Hãy rút gọn phân số đó.

❸ Viết số thích hợp vào ô trống : $\frac{54}{72} = \frac{27}{\square} = \frac{\square}{12} = \frac{3}{\square}$.



LUYỆN TẬP

❶ Rút gọn các phân số : $\frac{14}{28}$; $\frac{25}{50}$; $\frac{48}{30}$; $\frac{81}{54}$.

❷ Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng $\frac{2}{3}$?

$$\frac{20}{30} ; \frac{8}{9} ; \frac{8}{12}$$

❸ Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng $\frac{25}{100}$?

$$\frac{50}{150} ; \frac{5}{20} ; \frac{8}{32}$$

❹ Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{2 \times 3 \times 5}{3 \times 5 \times 7}$;

b) $\frac{8 \times 7 \times 5}{11 \times 8 \times 7}$;

c) $\frac{19 \times 2 \times 5}{19 \times 3 \times 5}$.

Mẫu : $\frac{2 \times \cancel{3} \times \cancel{3}}{\cancel{3} \times \cancel{3} \times 7} = \frac{2}{7}$

Chú ý : Trong mẫu trên, ta đã cùng chia nhẩm tích ở trên và tích ở dưới gạch ngang cho 3, rồi cùng chia nhẩm cho 5.



QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ

a) Cho hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$. Hãy tìm hai phân số có cùng mẫu số, trong đó một phân số bằng $\frac{1}{3}$ và một phân số bằng $\frac{2}{5}$.

Dựa vào tính chất cơ bản của phân số, ta có :

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 5}{3 \times 5} = \frac{5}{15}; \quad \frac{2}{5} = \frac{2 \times 3}{5 \times 3} = \frac{6}{15}.$$

Nhận xét :

- Hai phân số $\frac{5}{15}$ và $\frac{6}{15}$ có cùng mẫu số là 15.
- $\frac{5}{15} = \frac{1}{3}$ và $\frac{6}{15} = \frac{2}{5}$.

Ta nói rằng : Hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$ đã được *quy đồng mẫu số* thành hai phân số $\frac{5}{15}$ và $\frac{6}{15}$; 15 gọi là *mẫu số chung* của hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$.

- Mẫu số chung 15 chia hết cho mẫu số của hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$.

b) *Cách quy đồng mẫu số các phân số*

Nhận xét : Khi quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$:

- Ta lấy tử số và mẫu số của phân số $\frac{1}{3}$ nhân với mẫu số của phân số $\frac{2}{5}$.
- Ta lấy tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{5}$ nhân với mẫu số của phân số $\frac{1}{3}$.

Khi quy đồng mẫu số hai phân số có thể làm như sau :

- Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ nhất nhân với mẫu số của phân số thứ hai.
- Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ hai nhân với mẫu số của phân số thứ nhất.

❶ Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{5}{6}$ và $\frac{1}{4}$;

b) $\frac{3}{5}$ và $\frac{3}{7}$;

c) $\frac{9}{8}$ và $\frac{8}{9}$.

❷ Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{7}{5}$ và $\frac{8}{11}$;

b) $\frac{5}{12}$ và $\frac{3}{8}$;

c) $\frac{17}{10}$ và $\frac{9}{7}$.



QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ (tiếp theo)

Ví dụ : Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$.

Có thể chọn 12 là mẫu số chung để quy đồng mẫu số của $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$ được không ?

Ta thấy : Mẫu số của phân số $\frac{5}{12}$ chia hết cho mẫu số của phân số $\frac{7}{6}$ ($12 : 6 = 2$).

Ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$ như sau :

$$\frac{7}{6} = \frac{7 \times 2}{6 \times 2} = \frac{14}{12} \text{ và giữ nguyên phân số } \frac{5}{12} .$$

Như vậy, quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$ được hai phân số $\frac{14}{12}$ và $\frac{5}{12}$.

❶ Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{7}{9}$ và $\frac{2}{3}$;

b) $\frac{4}{10}$ và $\frac{11}{20}$;

c) $\frac{9}{25}$ và $\frac{16}{75}$.

2 Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{4}{7}$ và $\frac{5}{12}$;

b) $\frac{3}{8}$ và $\frac{19}{24}$;

c) $\frac{21}{22}$ và $\frac{7}{11}$;

d) $\frac{8}{15}$ và $\frac{11}{16}$;

e) $\frac{4}{25}$ và $\frac{72}{100}$;

g) $\frac{17}{60}$ và $\frac{4}{5}$.

3 Viết các phân số lần lượt bằng $\frac{5}{6}$; $\frac{9}{8}$ và có mẫu số chung là 24.



LUYỆN TẬP

1 Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{6}$ và $\frac{4}{5}$;

$\frac{11}{49}$ và $\frac{8}{7}$;

$\frac{12}{5}$ và $\frac{5}{9}$;

b) $\frac{5}{9}$ và $\frac{7}{36}$;

$\frac{47}{100}$ và $\frac{17}{25}$;

$\frac{4}{9}$ và $\frac{5}{8}$.

2 a) Hãy viết $\frac{3}{5}$ và 2 thành hai phân số đều có mẫu số là 5.

b) Hãy viết 5 và $\frac{5}{9}$ thành hai phân số đều có mẫu số là 9 ; là 18.

3 Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu) :

Mẫu : Quy đồng mẫu số các phân số : $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$.

Ta có :

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30} ; \quad \frac{1}{3} = \frac{1 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{10}{30} ; \quad \frac{2}{5} = \frac{2 \times 2 \times 3}{5 \times 2 \times 3} = \frac{12}{30}$$

Vậy : Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{2}{5}$ được $\frac{15}{30}$; $\frac{10}{30}$; $\frac{12}{30}$.

a) $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{4}{5}$;

b) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$.

4) Viết các phân số lần lượt bằng $\frac{7}{12}$; $\frac{23}{30}$ và có mẫu số chung là 60.

5) Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{15 \times 7}{30 \times 11}$;

b) $\frac{4 \times 5 \times 6}{12 \times 15 \times 9}$;

c) $\frac{6 \times 8 \times 11}{33 \times 16}$.

Mẫu : $\frac{15 \times 7}{30 \times 11} = \frac{\cancel{15} \times 7}{\cancel{15} \times 2 \times 11} = \frac{7}{22}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1) Rút gọn các phân số : $\frac{12}{30}$; $\frac{20}{45}$; $\frac{28}{70}$; $\frac{34}{51}$.

2) Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng $\frac{2}{9}$?

$$\frac{5}{18} ; \frac{6}{27} ; \frac{14}{63} ; \frac{10}{36}$$

3) Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{4}{3}$ và $\frac{5}{8}$;

b) $\frac{4}{5}$ và $\frac{5}{9}$;

c) $\frac{4}{9}$ và $\frac{7}{12}$;

d) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{7}{12}$.

4) Nhóm nào dưới đây có $\frac{2}{3}$ số ngôi sao đã tô màu ?





SO SÁNH HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU SỐ

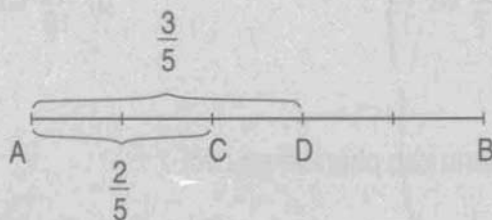
Ví dụ : So sánh hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{5}$.

Vẽ đoạn thẳng AB. Chia đoạn thẳng AB thành 5 phần bằng nhau. Độ dài đoạn thẳng AC bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đoạn thẳng AB. Độ dài đoạn thẳng AD bằng $\frac{3}{5}$ độ dài đoạn thẳng AB.

Nhìn hình vẽ ta thấy :

$$\frac{2}{5} < \frac{3}{5}$$

$$\frac{3}{5} > \frac{2}{5}$$



Trong hai phân số cùng mẫu số :

- Phân số nào có tử số bé hơn thì bé hơn.
- Phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.
- Nếu tử số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.

❶ So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$; b) $\frac{4}{3}$ và $\frac{2}{3}$; c) $\frac{7}{8}$ và $\frac{5}{8}$; d) $\frac{2}{11}$ và $\frac{9}{11}$.

❷ a) Nhận xét :

• $\frac{2}{5} < \frac{5}{5}$ mà $\frac{5}{5} = 1$ nên $\frac{2}{5} < 1$.

Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1.

• $\frac{8}{5} > \frac{5}{5}$ mà $\frac{5}{5} = 1$ nên $\frac{8}{5} > 1$.

Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1.

b) So sánh các phân số sau với 1 :

$$\frac{1}{2} ; \frac{4}{5} ; \frac{7}{3} ; \frac{6}{5} ; \frac{9}{9} ; \frac{12}{7}$$

❸ Viết các phân số bé hơn 1, có mẫu số là 5 và tử số khác 0.



LUYỆN TẬP

❶ So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{1}{5}$;

b) $\frac{9}{10}$ và $\frac{11}{10}$;

c) $\frac{13}{17}$ và $\frac{15}{17}$;

d) $\frac{25}{19}$ và $\frac{22}{19}$.

❷ So sánh các phân số sau với 1 :

$$\frac{1}{4} ; \frac{3}{7} ; \frac{9}{5} ; \frac{7}{3} ; \frac{14}{15} ; \frac{16}{16} ; \frac{14}{11}$$

❸ Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{1}{5}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{5}$.

b) $\frac{6}{7}$; $\frac{8}{7}$; $\frac{5}{7}$.

c) $\frac{8}{9}$; $\frac{5}{9}$; $\frac{7}{9}$.

d) $\frac{12}{11}$; $\frac{16}{11}$; $\frac{10}{11}$.

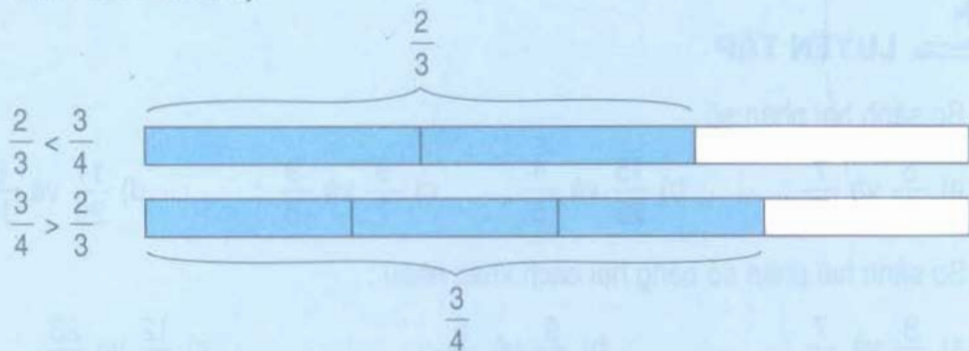


SO SÁNH HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ

Ví dụ : So sánh hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$.

a) Lấy hai băng giấy như nhau. Chia băng giấy thứ nhất thành 3 phần bằng nhau, lấy 2 phần, tức là lấy $\frac{2}{3}$ băng giấy. Chia băng giấy thứ hai thành 4 phần bằng nhau, lấy 3 phần, tức là lấy $\frac{3}{4}$ băng giấy.

Nhìn hình vẽ ta thấy :



b) Ta có thể so sánh hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$ như sau :

- Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$:

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12} ;$$

$$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12} .$$

- So sánh hai phân số có cùng mẫu số :

$$\frac{8}{12} < \frac{9}{12} \quad (\text{vì } 8 < 9).$$

- Kết luận : $\frac{2}{3} < \frac{3}{4}$.

Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh các tử số của hai phân số mới.

1 So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{5}$;

b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$;

c) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$.

2 Rút gọn rồi so sánh hai phân số :

a) $\frac{6}{10}$ và $\frac{4}{5}$;

b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{6}{12}$.

3 Mai ăn $\frac{3}{8}$ cái bánh, Hoa ăn $\frac{2}{5}$ cái bánh đó. Ai ăn nhiều bánh hơn ?



LUYỆN TẬP

1 So sánh hai phân số :

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{8}$;

b) $\frac{15}{25}$ và $\frac{4}{5}$;

c) $\frac{9}{7}$ và $\frac{9}{8}$;

d) $\frac{11}{20}$ và $\frac{6}{10}$.

2 So sánh hai phân số bằng hai cách khác nhau :

a) $\frac{8}{7}$ và $\frac{7}{8}$;

b) $\frac{9}{5}$ và $\frac{5}{8}$;

c) $\frac{12}{16}$ và $\frac{28}{21}$.

3 So sánh hai phân số có cùng tử số :

a) *Vi dụ* : So sánh $\frac{4}{5}$ và $\frac{4}{7}$.

Ta có : $\frac{4}{5} = \frac{4 \times 7}{5 \times 7} = \frac{28}{35}$ và $\frac{4}{7} = \frac{4 \times 5}{7 \times 5} = \frac{20}{35}$,

vì $\frac{28}{35} > \frac{20}{35}$ nên $\frac{4}{5} > \frac{4}{7}$.

Nhận xét : Trong hai phân số (khác 0) có tử số bằng nhau, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.

b) So sánh hai phân số : $\frac{9}{11}$ và $\frac{9}{14}$; $\frac{8}{9}$ và $\frac{8}{11}$.

4 Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{6}{7}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{5}{7}$.

b) $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{3}{4}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 $\left[\begin{array}{l} > \\ < \\ = \end{array} \right] ?$

$\frac{9}{14} \dots \frac{11}{14}$	$\frac{4}{25} \dots \frac{4}{23}$	$\frac{14}{15} \dots 1$
$\frac{8}{9} \dots \frac{24}{27}$	$\frac{20}{19} \dots \frac{20}{27}$	$1 \dots \frac{15}{14}$

2 Với hai số tự nhiên 3 và 5, hãy viết :

- a) Phân số bé hơn 1 ;
b) Phân số lớn hơn 1.

3 Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{6}{11}$; $\frac{6}{5}$; $\frac{6}{7}$. b) $\frac{6}{20}$; $\frac{9}{12}$; $\frac{12}{32}$.

4 Tính :

a) $\frac{2 \times 3 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5 \times 6}$; b) $\frac{9 \times 8 \times 5}{6 \times 4 \times 15}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống, sao cho :

a) $75 \square$ chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5.

b) $75 \square$ chia hết cho 2 và chia hết cho 5.
Số vừa tìm được có chia hết cho 3 không ?

c) $75 \square$ chia hết cho 9.
Số vừa tìm được có chia hết cho 2 và 3 không ?

2 Một lớp học có 14 học sinh trai và 17 học sinh gái.

- a) Viết phân số chỉ phần học sinh trai trong số học sinh của cả lớp học đó.
b) Viết phân số chỉ phần học sinh gái trong số học sinh của cả lớp học đó.

3 Trong các phân số $\frac{20}{36}$; $\frac{15}{18}$; $\frac{45}{25}$; $\frac{35}{63}$ phân số nào bằng $\frac{5}{9}$?

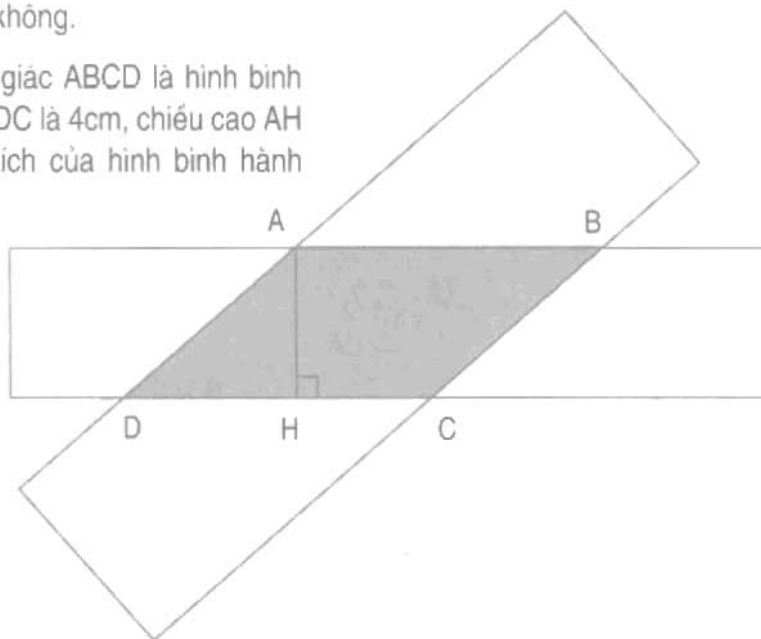
4 Viết các phân số $\frac{8}{12}$; $\frac{12}{15}$; $\frac{15}{20}$ theo thứ tự từ lớn đến bé.

5 Hai hình chữ nhật có phần chung là hình tứ giác ABCD (xem hình vẽ).

a) Giải thích tại sao hình tứ giác ABCD có từng cặp cạnh đối diện song song.

b) Đo độ dài các cạnh của hình tứ giác ABCD rồi nhận xét xem từng cặp cạnh đối diện có bằng nhau không.

c) Cho biết hình tứ giác ABCD là hình bình hành có độ dài đáy DC là 4cm, chiều cao AH là 2cm. Tính diện tích của hình bình hành ABCD.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Trong các số 5451 ; 5514 ; 5145 ; 5541 số chia hết cho 5 là :

A. 5451

B. 5514

C. 5145

D. 5541

b) Hùng có 8 viên bi gồm 4 viên bi màu xanh, 3 viên bi màu đỏ, 1 viên bi màu vàng. Phân số chỉ phần các viên bi màu đỏ trong số viên bi của Hùng là :

A. $\frac{4}{8}$

B. $\frac{3}{4}$

C. $\frac{1}{8}$

D. $\frac{3}{8}$

c) Phân số $\frac{5}{9}$ bằng phân số nào dưới đây ?

A. $\frac{10}{27}$

B. $\frac{15}{18}$

C. $\frac{15}{27}$

D. $\frac{20}{27}$

d) Trong các phân số $\frac{9}{8}$; $\frac{9}{9}$; $\frac{8}{8}$; $\frac{8}{9}$ phân số nào bé hơn 1 ?

A. $\frac{9}{8}$

B. $\frac{9}{9}$

C. $\frac{8}{8}$

D. $\frac{8}{9}$

2) Đặt tính rồi tính :

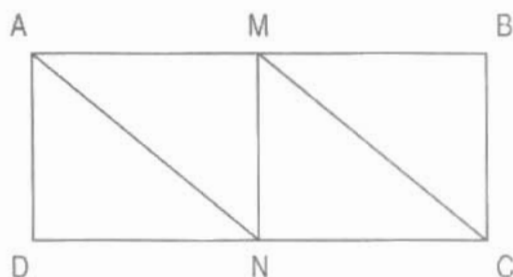
a) $53867 + 49608$;

b) 482×307 ;

c) $864752 - 91846$;

d) $18490 : 215$.

3) Cho hình chữ nhật ABCD có chiều dài 12cm, chiều rộng 5cm. Nối đỉnh A với trung điểm N của cạnh DC. Nối đỉnh C với trung điểm M của cạnh AB. Cho biết hình tứ giác AMCN là hình bình hành có chiều cao MN bằng chiều rộng của hình chữ nhật.



a) Giải thích tại sao đoạn thẳng AN và MC song song và bằng nhau.

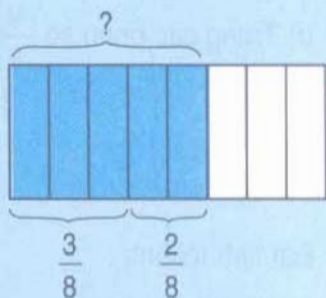
b) Diện tích hình chữ nhật ABCD gấp mấy lần diện tích hình bình hành AMCN ?

2. CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ



PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

Ví dụ : Có một băng giấy, bạn Nam tô màu $\frac{3}{8}$ băng giấy, sau đó Nam tô màu tiếp $\frac{2}{8}$ băng giấy. Hỏi bạn Nam đã tô màu bao nhiêu phần của băng giấy ?



Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{3}{8} + \frac{2}{8}$.

Ta có : $\frac{3}{8} + \frac{2}{8} = \frac{3+2}{8} = \frac{5}{8}$.

Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

1) Tính :

a) $\frac{2}{5} + \frac{3}{5}$; b) $\frac{3}{4} + \frac{5}{4}$; c) $\frac{3}{8} + \frac{7}{8}$; d) $\frac{35}{25} + \frac{7}{25}$.

2) **Tính chất giao hoán**

Viết tiếp vào chỗ chấm :

$$\frac{3}{7} + \frac{2}{7} = \dots ;$$

$$\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \dots$$

$$\frac{3}{7} + \frac{2}{7} \dots \frac{2}{7} + \frac{3}{7}.$$

Khi ta đổi chỗ hai phân số trong một tổng thì tổng của chúng không thay đổi.

3) Hai ô tô cùng chuyển gạo ở một kho. Ô tô thứ nhất chuyển được $\frac{2}{7}$ số gạo trong

kho, ô tô thứ hai chuyển được $\frac{3}{7}$ số gạo trong kho. Hỏi cả hai ô tô chuyển được bao nhiêu phần số gạo trong kho ?



PHÉP CỘNG PHÂN SỐ (tiếp theo)

Ví dụ : Có một băng giấy màu, bạn Hà lấy $\frac{1}{2}$ băng giấy, bạn An lấy $\frac{1}{3}$ băng giấy.

Hỏi cả hai bạn đã lấy bao nhiêu phần của băng giấy màu ?

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$.

Ta cần đưa phép cộng này về phép cộng hai phân số cùng mẫu số :

• Quy đồng mẫu số hai phân số :

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3}{2 \times 3} = \frac{3}{6}$$

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 2}{3 \times 2} = \frac{2}{6}$$

• Cộng hai phân số : $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{3}{6} + \frac{2}{6} = \frac{5}{6}$.

Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi cộng hai phân số đó.

① Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{3}{4}$; b) $\frac{9}{4} + \frac{3}{5}$; c) $\frac{2}{5} + \frac{4}{7}$; d) $\frac{3}{5} + \frac{4}{3}$.

② Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{13}{21} + \frac{5}{7} = \frac{13}{21} + \frac{5 \times 3}{7 \times 3} = \frac{13}{21} + \frac{15}{21} = \frac{28}{21}$.

a) $\frac{3}{12} + \frac{1}{4}$; b) $\frac{4}{25} + \frac{3}{5}$; c) $\frac{26}{81} + \frac{4}{27}$; d) $\frac{5}{64} + \frac{7}{8}$.

③ Một xe ô tô giờ đầu chạy được $\frac{3}{8}$ quãng đường, giờ thứ hai chạy được $\frac{2}{7}$ quãng đường. Hỏi sau hai giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu phần của quãng đường ?



LUYỆN TẬP

1 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{3}$;

b) $\frac{6}{5} + \frac{9}{5}$;

c) $\frac{12}{27} + \frac{7}{27} + \frac{8}{27}$.

2 Tính :

a) $\frac{3}{4} + \frac{2}{7}$;

b) $\frac{5}{16} + \frac{3}{8}$;

c) $\frac{1}{3} + \frac{7}{5}$.

3 Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{3}{15} + \frac{2}{5}$;

b) $\frac{4}{6} + \frac{18}{27}$;

c) $\frac{15}{25} + \frac{6}{21}$.

4 Trong một buổi sinh hoạt, chi đội lớp 4A có $\frac{3}{7}$ số đội viên tập hát và $\frac{2}{5}$ số đội viên tham gia đá bóng. Hỏi số đội viên tham gia hai hoạt động trên bằng bao nhiêu phần số đội viên của chi đội ?



LUYỆN TẬP

1 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $3 + \frac{4}{5} = \frac{3}{1} + \frac{4}{5} = \frac{15}{5} + \frac{4}{5} = \frac{19}{5}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $3 + \frac{4}{5} = \frac{15}{5} + \frac{4}{5} = \frac{19}{5}$.

a) $3 + \frac{2}{3}$;

b) $\frac{3}{4} + 5$;

c) $\frac{12}{21} + 2$.

2 Tính chất kết hợp

Viết tiếp vào chỗ chấm :

$$\left(\frac{3}{8} + \frac{2}{8}\right) + \frac{1}{8} = \dots ;$$

$$\frac{3}{8} + \left(\frac{2}{8} + \frac{1}{8}\right) = \dots$$

$$\left(\frac{3}{8} + \frac{2}{8}\right) + \frac{1}{8} \dots \frac{3}{8} + \left(\frac{2}{8} + \frac{1}{8}\right).$$

Khi cộng một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể cộng phân số thứ nhất với tổng của phân số thứ hai và phân số thứ ba.

- 3 Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{2}{3}$ m, chiều rộng $\frac{3}{10}$ m. Tính nửa chu vi của hình chữ nhật đó.

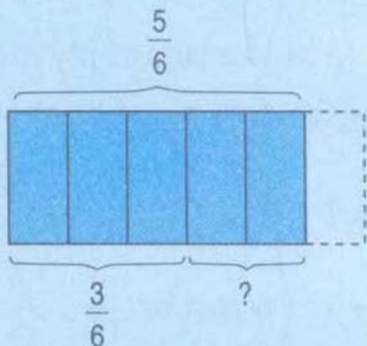


PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

Ví dụ : Từ $\frac{5}{6}$ băng giấy màu, lấy $\frac{3}{6}$ băng giấy để cắt chữ. Hỏi còn lại bao nhiêu phần của băng giấy ?

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{5}{6} - \frac{3}{6}$.

Ta có : $\frac{5}{6} - \frac{3}{6} = \frac{5-3}{6} = \frac{2}{6}$.



Muốn trừ hai phân số cùng mẫu số, ta trừ tử số của phân số thứ nhất cho tử số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu số.

1 Tính :

a) $\frac{15}{16} - \frac{7}{16}$; b) $\frac{7}{4} - \frac{3}{4}$; c) $\frac{9}{5} - \frac{3}{5}$; d) $\frac{17}{49} - \frac{12}{49}$.

2 Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{2}{3} - \frac{3}{9}$; b) $\frac{7}{5} - \frac{15}{25}$; c) $\frac{3}{2} - \frac{4}{8}$; d) $\frac{11}{4} - \frac{6}{8}$.

- 3 Tại Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ VI năm 2004, số huy chương vàng của đoàn học sinh tỉnh Đồng Tháp bằng $\frac{5}{19}$ tổng số huy chương của đoàn đã giành được, còn lại là huy chương bạc và huy chương đồng. Hỏi số huy chương bạc và huy chương đồng của đoàn Đồng Tháp bằng bao nhiêu phần tổng số huy chương mà đoàn đã giành được ?



PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (tiếp theo)

Ví dụ : Một cửa hàng có $\frac{4}{5}$ tấn đường, cửa hàng đã bán được $\frac{2}{3}$ tấn đường.

Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu phần của tấn đường ?

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{4}{5} - \frac{2}{3}$.

Ta cần đưa phép trừ này về phép trừ hai phân số cùng mẫu số.

- Quy đồng mẫu số hai phân số :

$$\frac{4}{5} = \frac{4 \times 3}{5 \times 3} = \frac{12}{15} \text{ và } \frac{2}{3} = \frac{2 \times 5}{3 \times 5} = \frac{10}{15}.$$

- Trừ hai phân số : $\frac{4}{5} - \frac{2}{3} = \frac{12}{15} - \frac{10}{15} = \frac{2}{15}$.

Muốn trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi trừ hai phân số đó.

1 Tính :

a) $\frac{4}{5} - \frac{1}{3}$; b) $\frac{5}{6} - \frac{3}{8}$; c) $\frac{8}{7} - \frac{2}{3}$; d) $\frac{5}{3} - \frac{3}{5}$.

2 Tính :

a) $\frac{20}{16} - \frac{3}{4}$; b) $\frac{30}{45} - \frac{2}{5}$; c) $\frac{10}{12} - \frac{3}{4}$; d) $\frac{12}{9} - \frac{1}{4}$.

- 3** Trong một công viên có $\frac{6}{7}$ diện tích đã trồng hoa và cây xanh, trong đó $\frac{2}{5}$ diện tích của công viên đã trồng hoa. Hỏi diện tích để trồng cây xanh là bao nhiêu phần diện tích của công viên ?



LUYỆN TẬP

1 Tính :

a) $\frac{8}{3} - \frac{5}{3}$;

b) $\frac{16}{5} - \frac{9}{5}$;

c) $\frac{21}{8} - \frac{3}{8}$.

2 Tính :

a) $\frac{3}{4} - \frac{2}{7}$;

b) $\frac{3}{8} - \frac{5}{16}$;

c) $\frac{7}{5} - \frac{2}{3}$;

d) $\frac{31}{36} - \frac{5}{6}$.

3 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2 - \frac{3}{4} = \frac{8}{4} - \frac{3}{4} = \frac{5}{4}$.

a) $2 - \frac{3}{2}$;

b) $5 - \frac{14}{3}$;

c) $\frac{37}{12} - 3$.

4 Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{3}{15} - \frac{5}{35}$;

b) $\frac{18}{27} - \frac{2}{6}$;

c) $\frac{15}{25} - \frac{3}{21}$;

d) $\frac{24}{36} - \frac{6}{12}$.

- 5 Trong một ngày thời gian để học và ngủ của bạn Nam là $\frac{5}{8}$ ngày, trong đó thời gian học của Nam là $\frac{1}{4}$ ngày. Hỏi thời gian ngủ của bạn Nam là bao nhiêu phần của một ngày ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{4}$;

b) $\frac{3}{5} + \frac{9}{8}$;

c) $\frac{3}{4} - \frac{2}{7}$;

d) $\frac{11}{5} - \frac{4}{3}$.

2 Tính :

a) $\frac{4}{5} + \frac{17}{25}$;

b) $\frac{7}{3} - \frac{5}{6}$;

c) $1 + \frac{2}{3}$;

d) $\frac{9}{2} - 3$.

3) Tìm x :

$$a) x + \frac{4}{5} = \frac{3}{2} ;$$

$$b) x - \frac{3}{2} = \frac{11}{4} ;$$

$$c) \frac{25}{3} - x = \frac{5}{6} .$$

4) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$a) \frac{12}{17} + \frac{19}{17} + \frac{8}{17} ;$$

$$b) \frac{2}{5} + \frac{7}{12} + \frac{13}{12} .$$

5) Trong một giờ học tự chọn, lớp 4A có $\frac{2}{5}$ số học sinh học Tiếng Anh và $\frac{3}{7}$ số học sinh học Tin học. Hỏi số học sinh học Tin học và Tiếng Anh bằng bao nhiêu phần tổng số học sinh cả lớp ?



PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

Ví dụ : Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$ m và chiều rộng $\frac{2}{3}$ m.

a) Để tính diện tích của hình chữ nhật trên ta phải thực hiện phép nhân :

$$\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} .$$

b) Ta tính diện tích này dựa vào hình vẽ bên.

Nhìn trên hình vẽ ta thấy :

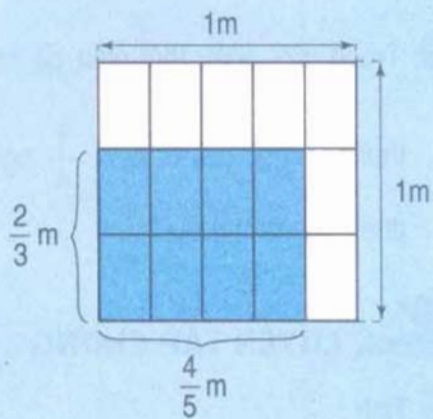
– Hình vuông có diện tích bằng 1m^2 và gồm 15 ô, mỗi ô có diện tích bằng $\frac{1}{15}\text{m}^2$.

– Hình chữ nhật (phần tô màu) chiếm 8 ô.

Do đó diện tích hình chữ nhật bằng $\frac{8}{15}\text{m}^2$.

c) Ta thực hiện phép nhân như sau :

$$\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} = \frac{4 \times 2}{5 \times 3} = \frac{8}{15} .$$



Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.

1) Tính :

a) $\frac{4}{5} \times \frac{6}{7}$; b) $\frac{2}{9} \times \frac{1}{2}$; c) $\frac{1}{2} \times \frac{8}{3}$; d) $\frac{1}{8} \times \frac{1}{7}$.

2) Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{2}{6} \times \frac{7}{5}$; b) $\frac{11}{9} \times \frac{5}{10}$; c) $\frac{3}{9} \times \frac{6}{8}$.

3) Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{6}{7}$ m và chiều rộng $\frac{3}{5}$ m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



LUYỆN TẬP

1) Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{2}{9} \times 5 = \frac{2}{9} \times \frac{5}{1} = \frac{2 \times 5}{9 \times 1} = \frac{10}{9}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $\frac{2}{9} \times 5 = \frac{2 \times 5}{9} = \frac{10}{9}$.

a) $\frac{9}{11} \times 8$; b) $\frac{5}{6} \times 7$; c) $\frac{4}{5} \times 1$; d) $\frac{5}{8} \times 0$.

2) Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2 \times \frac{3}{7} = \frac{2}{1} \times \frac{3}{7} = \frac{2 \times 3}{1 \times 7} = \frac{6}{7}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $2 \times \frac{3}{7} = \frac{2 \times 3}{7} = \frac{6}{7}$.

a) $4 \times \frac{6}{7}$; b) $3 \times \frac{4}{11}$; c) $1 \times \frac{5}{4}$; d) $0 \times \frac{2}{5}$.

3) Tính rồi so sánh kết quả : $\frac{2}{5} \times 3$ và $\frac{2}{5} + \frac{2}{5} + \frac{2}{5}$.

4) Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{5}{3} \times \frac{4}{5}$; b) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{7}$; c) $\frac{7}{13} \times \frac{13}{7}$.

5) Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh $\frac{5}{7}$ m.



LUYỆN TẬP

1 a) Viết tiếp vào chỗ chấm :

• Nhận xét : $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5} = \dots$; $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} = \dots$

Vậy : $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5} \dots \frac{4}{5} \times \frac{2}{3}$.

Tính chất giao hoán : *Khi đổi chỗ các phân số trong một tích thì tích của chúng không thay đổi.*

• Nhận xét : $(\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}) \times \frac{3}{4} = \dots$; $\frac{1}{3} \times (\frac{2}{5} \times \frac{3}{4}) = \dots$

Vậy : $(\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}) \times \frac{3}{4} \dots \frac{1}{3} \times (\frac{2}{5} \times \frac{3}{4})$.

Tính chất kết hợp : *Khi nhân một tích hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân phân số thứ nhất với tích của phân số thứ hai và phân số thứ ba.*

• Nhận xét : $(\frac{1}{5} + \frac{2}{5}) \times \frac{3}{4} = \dots$; $\frac{1}{5} \times \frac{3}{4} + \frac{2}{5} \times \frac{3}{4} = \dots$

Vậy : $(\frac{1}{5} + \frac{2}{5}) \times \frac{3}{4} \dots \frac{1}{5} \times \frac{3}{4} + \frac{2}{5} \times \frac{3}{4}$.

Khi nhân một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân từng phân số của tổng với phân số thứ ba rồi cộng các kết quả lại.

b) Tính bằng hai cách :

$$\frac{3}{22} \times \frac{3}{11} \times 22 ; \quad (\frac{1}{2} + \frac{1}{3}) \times \frac{2}{5} ; \quad \frac{3}{5} \times \frac{17}{21} + \frac{17}{21} \times \frac{2}{5}.$$

2 Tính chu vi hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$ m và chiều rộng $\frac{2}{3}$ m.

3 May một chiếc túi hết $\frac{2}{3}$ m vải. Hỏi may 3 chiếc túi như thế hết mấy mét vải ?



TÌM PHẦN SỐ CỦA MỘT SỐ

Bài toán : Một rổ cam có 12 quả.

Hỏi $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là bao nhiêu quả cam ?

Nhận xét :

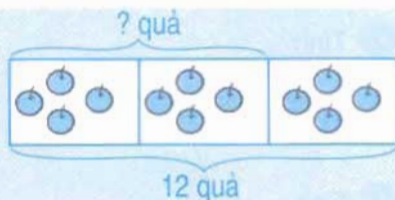
a) $\frac{1}{3}$ số cam trong rổ là : $12 : 3 = 4$ (quả)

$\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là : $4 \times 2 = 8$ (quả)

b) Ta có thể tìm $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ như sau :

$$12 \times \frac{2}{3} = 8 \text{ (quả).}$$

Muốn tìm $\frac{2}{3}$ của số 12 ta lấy số 12 nhân với $\frac{2}{3}$.



Bài giải

$\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là :

$$12 \times \frac{2}{3} = 8 \text{ (quả)}$$

Đáp số : 8 quả cam.

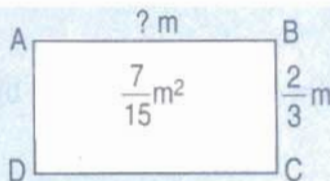
- Một lớp học có 35 học sinh, trong đó $\frac{3}{5}$ số học sinh được xếp loại khá. Tính số học sinh xếp loại khá của lớp học đó.
- Một sân trường hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Tính chiều rộng của sân trường.
- Lớp 4A có 16 học sinh nam và số học sinh nữ bằng $\frac{9}{8}$ số học sinh nam. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nữ ?



PHÉP CHIA PHẦN SỐ

a) **Ví dụ :** Hình chữ nhật ABCD có diện tích $\frac{7}{15} \text{ m}^2$, chiều rộng là $\frac{2}{3} \text{ m}$.

Tính chiều dài của hình đó.



Để tính chiều dài hình chữ nhật ta làm phép chia : $\frac{7}{15} : \frac{2}{3}$

b) Để thực hiện phép chia hai phân số, ta làm như sau : **Lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.**

Phân số $\frac{3}{2}$ gọi là phân số đảo ngược của phân số $\frac{2}{3}$.

Ta có :
$$\frac{7}{15} : \frac{2}{3} = \frac{7}{15} \times \frac{3}{2} = \frac{21}{30}$$

① Viết phân số đảo ngược của mỗi phân số sau : $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{9}{4}$; $\frac{10}{7}$.

② Tính :

a) $\frac{3}{7} : \frac{5}{8}$;

b) $\frac{8}{7} : \frac{3}{4}$;

c) $\frac{1}{3} : \frac{1}{2}$.

③ Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{5}{7}$;

$\frac{10}{21} : \frac{5}{7}$;

$\frac{10}{21} : \frac{2}{3}$;

b) $\frac{1}{5} \times \frac{1}{3}$;

$\frac{1}{15} : \frac{1}{5}$;

$\frac{1}{15} : \frac{1}{3}$.

④ Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{2}{3} \text{ m}^2$, chiều rộng $\frac{3}{4} \text{ m}$. Tính chiều dài của hình đó.



LUYỆN TẬP

① Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{3}{5} : \frac{3}{4}$;

$\frac{2}{5} : \frac{3}{10}$;

$\frac{9}{8} : \frac{3}{4}$;

b) $\frac{1}{4} : \frac{1}{2}$;

$\frac{1}{8} : \frac{1}{6}$;

$\frac{1}{5} : \frac{1}{10}$.

② Tìm x :

a) $\frac{3}{5} \times x = \frac{4}{7}$;

b) $\frac{1}{8} : x = \frac{1}{5}$.

③ Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{2}$;

b) $\frac{4}{7} \times \frac{7}{4}$;

c) $\frac{1}{2} \times \frac{2}{1}$.

④ Một hình bình hành có diện tích $\frac{2}{5} \text{ m}^2$, chiều cao $\frac{2}{5} \text{ m}$. Tính độ dài đáy của hình đó.



LUYỆN TẬP

1 Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{2}{7} : \frac{4}{5}$;

b) $\frac{3}{8} : \frac{9}{4}$;

c) $\frac{8}{21} : \frac{4}{7}$;

d) $\frac{5}{8} : \frac{15}{8}$.

2 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2 : \frac{3}{4} = \frac{2}{1} : \frac{3}{4} = \frac{2}{1} \times \frac{4}{3} = \frac{8}{3}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $2 : \frac{3}{4} = \frac{2 \times 4}{3} = \frac{8}{3}$.

a) $3 : \frac{5}{7}$;

b) $4 : \frac{1}{3}$;

c) $5 : \frac{1}{6}$.

3 Tính bằng hai cách :

a) $(\frac{1}{3} + \frac{1}{5}) \times \frac{1}{2}$;

b) $(\frac{1}{3} - \frac{1}{5}) \times \frac{1}{2}$.

4 Cho các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{6}$. Hỏi mỗi phân số đó gấp mấy lần $\frac{1}{12}$?

Mẫu : $\frac{1}{2} : \frac{1}{12} = \frac{1}{2} \times \frac{12}{1} = \frac{12}{2} = 6$. Vậy : $\frac{1}{2}$ gấp 6 lần $\frac{1}{12}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{5}{9} : \frac{4}{7}$;

b) $\frac{1}{5} : \frac{1}{3}$;

c) $1 : \frac{2}{3}$.

2 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{4} : \frac{2}{1} = \frac{3}{4} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{8}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{4 \times 2} = \frac{3}{8}$.

a) $\frac{5}{7} : 3$;

b) $\frac{1}{2} : 5$;

c) $\frac{2}{3} : 4$.

3) Tính :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{2}{9} + \frac{1}{3}$;

b) $\frac{1}{4} : \frac{1}{3} - \frac{1}{2}$.

4) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

Tính chu vi và diện tích mảnh vườn đó.



LUYỆN TẬP CHUNG

1) Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$;

b) $\frac{5}{12} + \frac{1}{6}$;

c) $\frac{3}{4} + \frac{5}{6}$.

2) Tính :

a) $\frac{23}{5} - \frac{11}{3}$;

b) $\frac{3}{7} - \frac{1}{14}$;

c) $\frac{5}{6} - \frac{3}{4}$.

3) Tính :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{5}{6}$;

b) $\frac{4}{5} \times 13$;

c) $15 \times \frac{4}{5}$.

4) Tính :

a) $\frac{8}{5} : \frac{1}{3}$;

b) $\frac{3}{7} : 2$;

c) $2 : \frac{2}{4}$.

5) Một cửa hàng có 50kg đường. Buổi sáng đã bán 10kg đường, buổi chiều bán $\frac{3}{8}$ số đường còn lại. Hỏi cả hai buổi cửa hàng đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1) Trong các phép tính sau, phép tính nào làm đúng ?

a) $\frac{5}{6} + \frac{1}{3} = \frac{5+1}{6+3} = \frac{6}{9} = \frac{2}{3}$; b) $\frac{5}{6} - \frac{1}{3} = \frac{5-1}{6-3} = \frac{4}{3}$;

c) $\frac{5}{6} \times \frac{1}{3} = \frac{5 \times 1}{6 \times 3} = \frac{5}{18}$; d) $\frac{5}{6} : \frac{1}{3} = \frac{1}{3} \times \frac{5}{6} = \frac{1 \times 5}{3 \times 6} = \frac{5}{18}$.

2) Tính :

a) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{4} \times \frac{1}{6}$;

b) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{4} : \frac{1}{6}$;

c) $\frac{1}{2} : \frac{1}{4} \times \frac{1}{6}$.

3) Tính :

a) $\frac{5}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$;

b) $\frac{5}{2} + \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$;

c) $\frac{5}{2} - \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$.

4) Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước. Lần thứ nhất chảy vào $\frac{3}{7}$ bể, lần thứ hai chảy vào thêm $\frac{2}{5}$ bể. Hỏi còn mấy phần của bể chưa có nước ?

5) Một kho chứa 23 450kg cà phê. Lần đầu lấy ra 2710kg cà phê, lần sau lấy ra gấp đôi lần đầu. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam cà phê ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1) Cho các phân số : $\frac{3}{5}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{25}{30}$; $\frac{9}{15}$; $\frac{10}{12}$; $\frac{6}{10}$.

a) Rút gọn các phân số trên ;

b) Cho biết trong các phân số trên có những phân số nào bằng nhau.

2) Lớp 4A có 32 học sinh được chia đều thành 4 tổ. Hỏi :

a) 3 tổ chiếm mấy phần số học sinh của lớp ?

b) 3 tổ có bao nhiêu học sinh ?

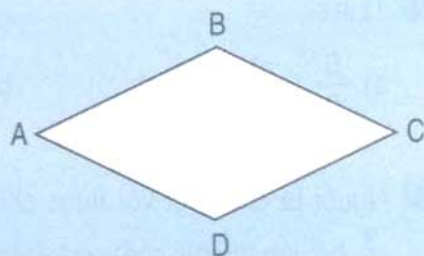
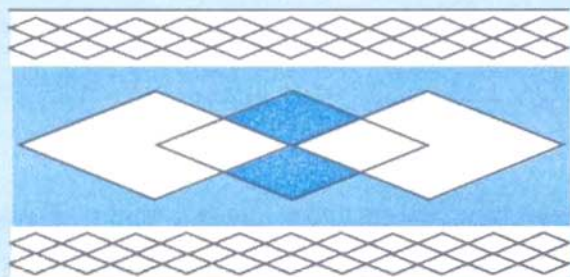
3) Quãng đường từ nhà anh Hải đến thị xã dài 15km. Anh Hải đi từ nhà ra thị xã, khi đi được $\frac{2}{3}$ quãng đường thì dừng lại nghỉ một lúc. Hỏi anh Hải còn phải đi tiếp bao nhiêu ki-lô-mét nữa thì đến thị xã ?

4) Có một kho chứa xăng. Lần đầu người ta lấy ra 32 850l xăng, lần sau lấy ra bằng $\frac{1}{3}$ lần đầu thì trong kho còn lại 56 200l xăng. Hỏi lúc đầu trong kho có bao nhiêu lít xăng ?

3. GIỚI THIỆU HÌNH THOI



HÌNH THOI



Hình thoi ABCD

Hình thoi ABCD có :

- Cạnh AB song song với cạnh DC.
- Cạnh AD song song với cạnh BC.
- $AB = BC = CD = DA$.

Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.

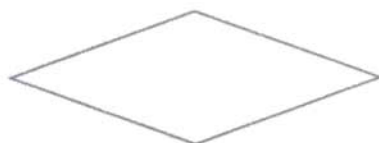
1 Trong các hình dưới đây :



Hình 1



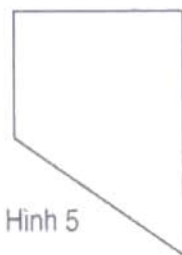
Hình 2



Hình 3



Hình 4



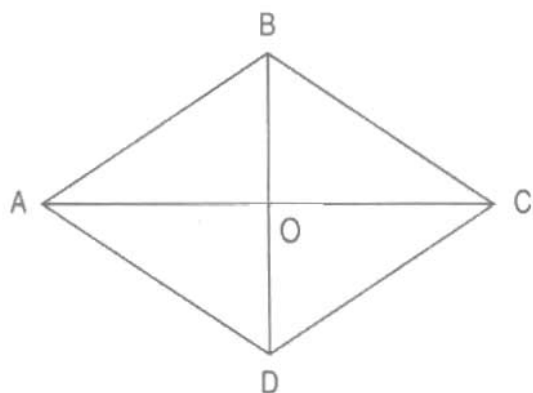
Hình 5

- Hình nào là hình thoi ?
- Hình nào là hình chữ nhật ?

2 Trong hình thoi ABCD, AC và BD là hai đường chéo của hình thoi, chúng cắt nhau tại điểm O.

a) Dùng ê ke để kiểm tra xem hai đường chéo có vuông góc với nhau hay không.

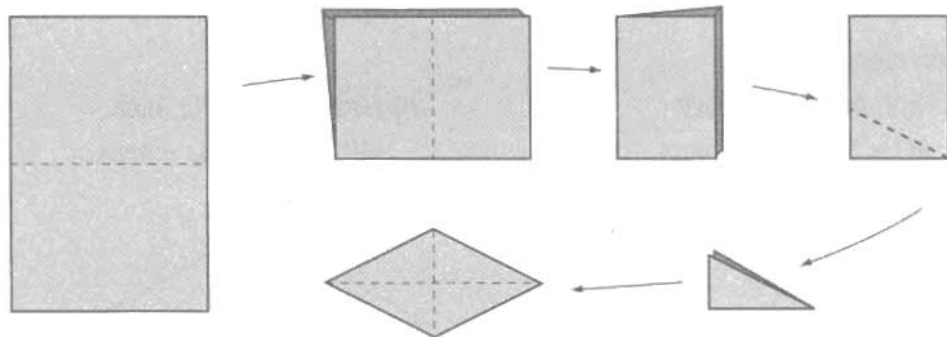
b) Dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét để kiểm tra xem hai đường chéo có cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường hay không.



Nhận xét : Hình thoi có hai đường chéo vuông góc với nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

3 Thực hành :

Gấp và cắt tờ giấy (theo hình vẽ) để tạo thành hình thoi.

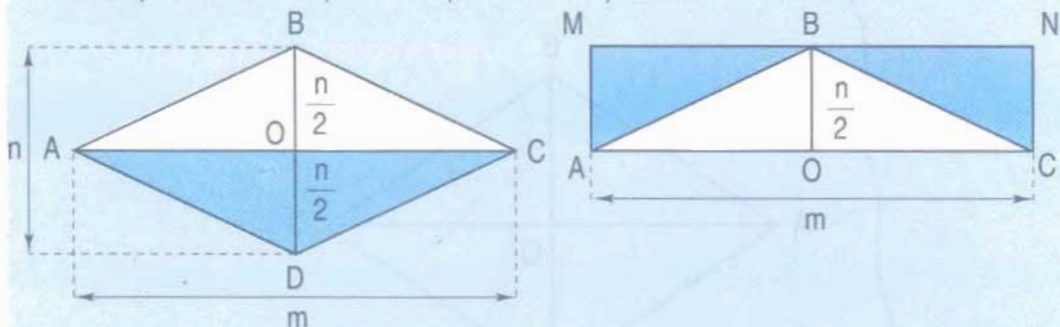




DIỆN TÍCH HÌNH THOI

Cho hình thoi ABCD có $AC = m$, $BD = n$.

Cắt hình tam giác AOD và hình tam giác COD rồi ghép với hình tam giác ABC để được hình chữ nhật MNCA (xem hình vẽ).



Dựa vào hình vẽ ta có :

Diện tích hình thoi ABCD bằng diện tích hình chữ nhật MNCA.

Diện tích hình chữ nhật MNCA là $m \times \frac{n}{2}$. Mà $m \times \frac{n}{2} = \frac{m \times n}{2}$.

Vậy diện tích hình thoi ABCD là $\frac{m \times n}{2}$.

Diện tích hình thoi bằng tích của độ dài hai đường chéo chia cho 2 (cùng một đơn vị đo).

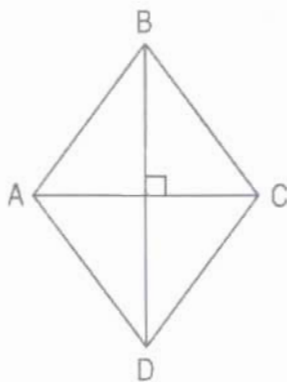
$$S = \frac{m \times n}{2}$$

(S là diện tích của hình thoi ; m, n là độ dài của hai đường chéo).

1 Tính diện tích của :

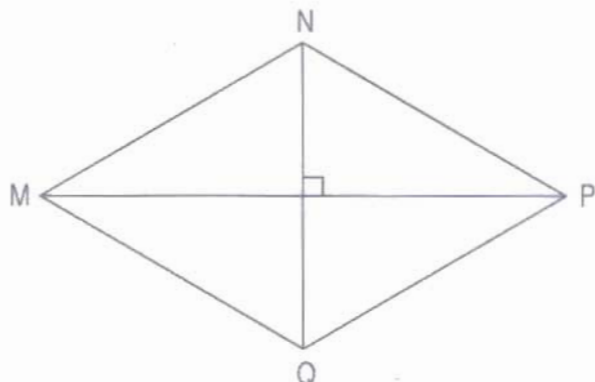
a) Hình thoi ABCD, biết :

$AC = 3\text{cm}$; $BD = 4\text{cm}$.



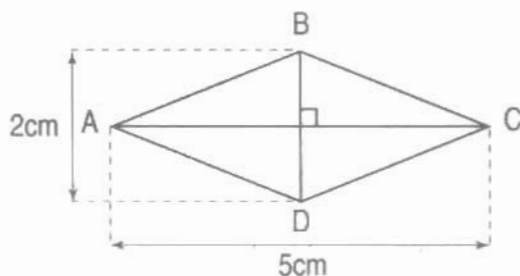
b) Hình thoi MNPQ, biết :

$MP = 7\text{cm}$; $NQ = 4\text{cm}$.



- 2) Tính diện tích hình thoi, biết :
- a) Độ dài các đường chéo là 5dm và 20dm ;
- b) Độ dài các đường chéo là 4m và 15dm.

- 3) Đúng ghi Đ, sai ghi S :



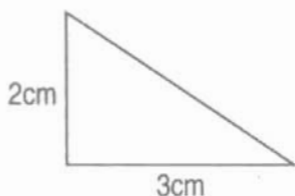
- a) Diện tích hình thoi bằng diện tích hình chữ nhật.
- b) Diện tích hình thoi bằng $\frac{1}{2}$ diện tích hình chữ nhật.



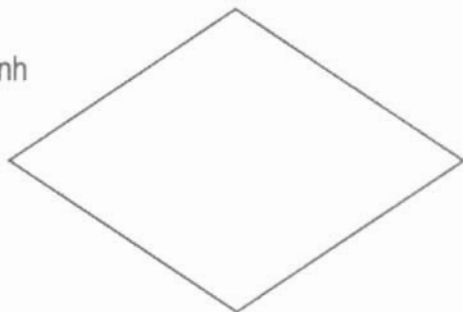
LUYỆN TẬP

- 1) Tính diện tích hình thoi, biết :
- a) Độ dài các đường chéo là 19cm và 12cm ;
- b) Độ dài các đường chéo là 30cm và 7dm.
- 2) Một miếng kính hình thoi có độ dài các đường chéo là 14cm và 10cm. Tính diện tích miếng kính đó.

- 3) Cho bốn hình tam giác, mỗi hình như hình bên :



- a) Hãy xếp bốn hình tam giác đó thành một hình thoi như hình bên :

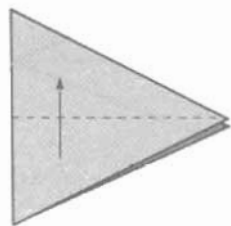
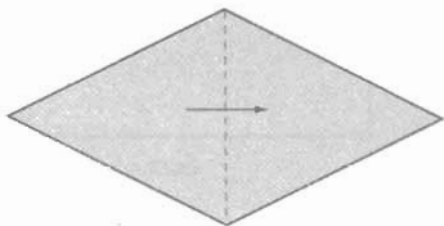


- b) Tính diện tích hình thoi.

4 Thực hành :

Gấp tờ giấy hình thoi (theo hình vẽ) để kiểm tra các đặc điểm sau đây của hình thoi :

- Bốn cạnh đều bằng nhau.
- Hai đường chéo vuông góc với nhau.
- Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

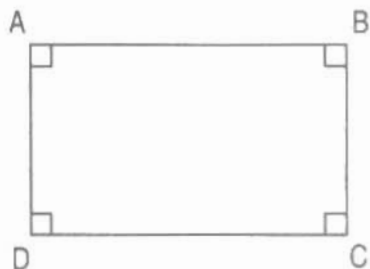


LUYỆN TẬP CHUNG

1 Đùng ghi Đ, sai ghi S :

Trong hình bên :

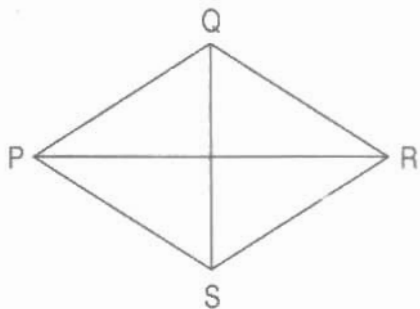
- a) AB và DC là hai cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- b) AB vuông góc với AD.
- c) Hình tứ giác ABCD có 4 góc vuông.
- d) Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau.



2 Đùng ghi Đ, sai ghi S :

Trong hình thoi PQRS (xem hình bên) :

- a) PQ và SR không bằng nhau.
- b) PQ không song song với PS.
- c) Các cặp cạnh đối diện song song.
- d) Bốn cạnh đều bằng nhau.



3 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



5cm

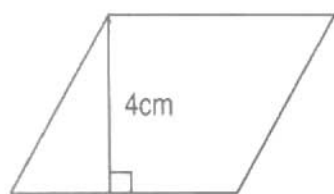
Hình vuông



4cm

6cm

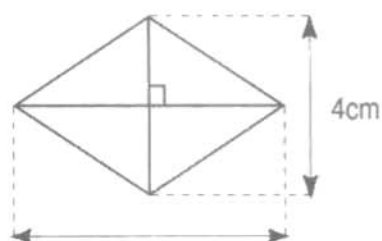
Hình chữ nhật



4cm

5cm

Hình bình hành



4cm

6cm

Hình thoi

Trong các hình trên, hình có diện tích lớn nhất là :

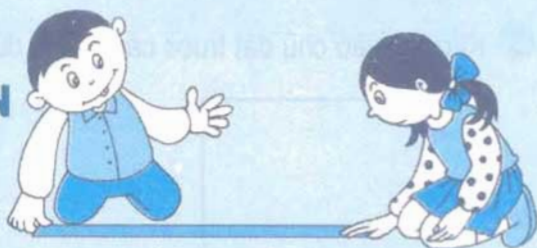
- A. Hình vuông
- B. Hình chữ nhật
- C. Hình bình hành
- D. Hình thoi

4 Chu vi của hình chữ nhật là 56m, chiều dài là 18m. Tính diện tích hình chữ nhật.

Chương năm

TỈ SỐ - MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ.

TỈ LỆ BẢN ĐỒ



1. TỈ SỐ - MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ



GIỚI THIỆU TỈ SỐ

Ví dụ 1 : Một đội xe có 5 xe tải và 7 xe khách.



Ta nói : – Tỉ số của số xe tải và số xe khách là $5 : 7$ hay $\frac{5}{7}$.

Tỉ số này cho biết số xe tải bằng $\frac{5}{7}$ số xe khách.

– Tỉ số của số xe khách và số xe tải là $7 : 5$ hay $\frac{7}{5}$.

Tỉ số này cho biết số xe khách bằng $\frac{7}{5}$ số xe tải.

Ví dụ 2 :

Số thứ nhất	Số thứ hai	Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai
5	7	$5 : 7$ hay $\frac{5}{7}$
3	6	$3 : 6$ hay $\frac{3}{6}$
a	b (khác 0)	$a : b$ hay $\frac{a}{b}$

Ta nói rằng : Tỉ số của a và b là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$ (b khác 0).

1) Viết tỉ số của a và b, biết :

a) $a = 2$
 $b = 3$

b) $a = 7$
 $b = 4$

c) $a = 6$
 $b = 2$

d) $a = 4$
 $b = 10$

2) Trong hộp có 2 bút đỏ và 8 bút xanh.

a) Viết tỉ số của số bút đỏ và số bút xanh ;

b) Viết tỉ số của số bút xanh và số bút đỏ.

3) Trong một tổ có 5 bạn trai và 6 bạn gái.

a) Viết tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ ;

b) Viết tỉ số của số bạn gái và số bạn của cả tổ.

4) Trên bãi cỏ có 20 con bò và có số trâu bằng $\frac{1}{4}$ số bò. Hỏi trên bãi đó có mấy con trâu ?

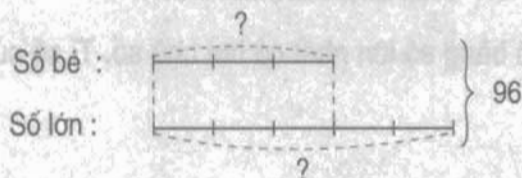


TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài toán 1 : Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$3 + 5 = 8 \text{ (phần)}$$

Số bé là :

$$96 : 8 \times 3 = 36$$

Số lớn là :

$$96 - 36 = 60$$

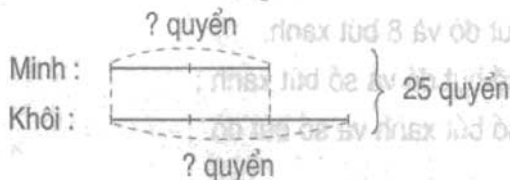
Đáp số : Số bé : 36 ;

Số lớn : 60.

Bài toán 2 : Minh và Khôi có 25 quyển vở. Số vở của Minh bằng $\frac{2}{3}$ số vở của Khôi. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở ?

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Số vở của Minh là :

$$25 : 5 \times 2 = 10 \text{ (quyển)}$$

Số vở của Khôi là :

$$25 - 10 = 15 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : Minh : 10 quyển vở ;

Khôi : 15 quyển vở.

- Tổng của hai số là 333. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{7}$. Tìm hai số đó.
- Hai kho chứa 125 tấn thóc, trong đó số thóc ở kho thứ nhất bằng $\frac{3}{2}$ số thóc ở kho thứ hai. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc ?
- Tổng của hai số bằng số lớn nhất có hai chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{4}{5}$. Tìm hai số đó.



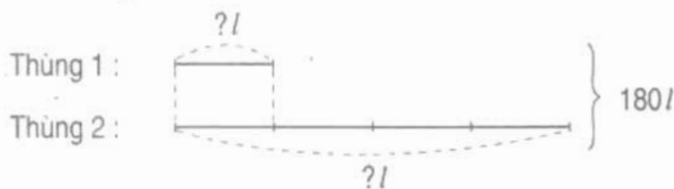
LUYỆN TẬP

- Tìm hai số, biết tổng của chúng bằng 198 và tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{8}$.
- Một người đã bán được 280 quả cam và quýt, trong đó số cam bằng $\frac{2}{5}$ số quýt. Tìm số cam, số quýt đã bán.
- Lớp 4A và lớp 4B trồng được 330 cây. Lớp 4A có 34 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh đều trồng số cây như nhau ?
- Một hình chữ nhật có chu vi là 350m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật đó.



LUYỆN TẬP

- Một sợi dây dài 28m được cắt thành hai đoạn, đoạn thứ nhất dài gấp 3 lần đoạn thứ hai. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu mét ?
- Một nhóm học sinh có 12 bạn, trong đó số bạn trai bằng một nửa số bạn gái. Hỏi nhóm đó có mấy bạn trai, mấy bạn gái ?
- Tổng của hai số là 72. Tìm hai số đó, biết rằng nếu số lớn giảm 5 lần thì được số bé.
- Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :



LUYỆN TẬP CHUNG

- Viết tỉ số của a và b, biết :

a) $a = 3$	b) $a = 5m$	c) $a = 12kg$	d) $a = 6l$
$b = 4$	$b = 7m$	$b = 3kg$	$b = 8l$
- Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng hai số	72	120	45
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{5}$	$\frac{1}{7}$	$\frac{2}{3}$
Số bé			
Số lớn			

- Hai số có tổng bằng 1080. Tìm hai số đó, biết rằng gấp 7 lần số thứ nhất thì được số thứ hai.
- Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 125m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó.
- Một hình chữ nhật có chu vi là 64m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 8m. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó.

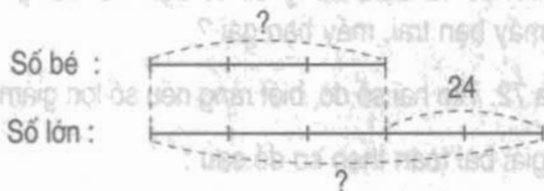


TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài toán 1 : Hiệu của hai số là 24. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Số bé là :

$$24 : 2 \times 3 = 36$$

Số lớn là :

$$36 + 24 = 60$$

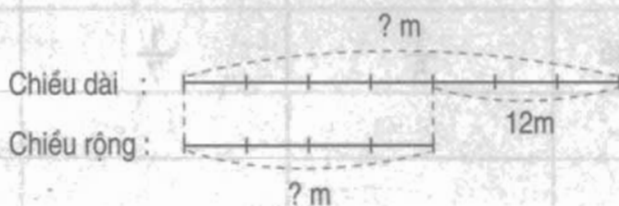
Đáp số : Số bé : 36 ;

Số lớn : 60.

Bài toán 2 : Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 12m. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó, biết rằng chiều dài bằng $\frac{7}{4}$ chiều rộng.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$7 - 4 = 3 \text{ (phần)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$12 : 3 \times 7 = 28 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là :

$$28 - 12 = 16 \text{ (m)}$$

Đáp số : Chiều dài : 28m ;

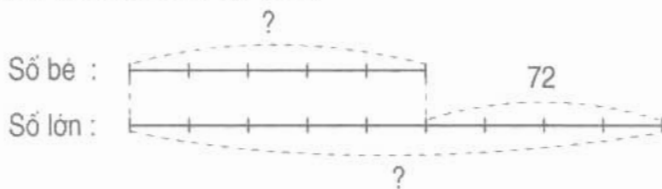
Chiều rộng : 16m.

- Số thứ nhất kém số thứ hai là 123. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{5}$. Tìm hai số đó.
- Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người.
- Hiệu của hai số bằng số bé nhất có ba chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{9}{5}$. Tìm hai số đó.



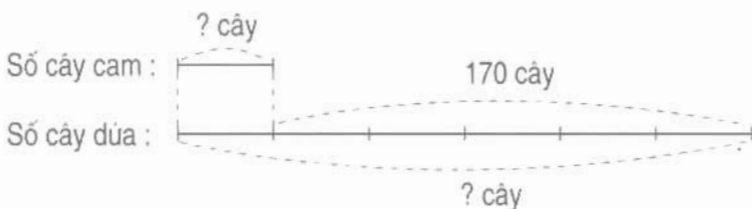
LUYỆN TẬP

- Hiệu của hai số là 85. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{8}$. Tìm hai số đó.
- Người ta dùng số bóng đèn màu nhiều hơn số bóng đèn trắng là 250 bóng đèn. Tìm số bóng đèn mỗi loại, biết rằng số bóng đèn màu bằng $\frac{5}{3}$ số bóng đèn trắng.
- Lớp 4A có 35 học sinh và lớp 4B có 33 học sinh cùng tham gia trồng cây. Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là 10 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh đều trồng số cây như nhau ?
- Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :



LUYỆN TẬP

- Hiệu của hai số là 30. Số thứ nhất gấp 3 lần số thứ hai. Tìm hai số đó.
- Số thứ hai hơn số thứ nhất là 60. Nếu số thứ nhất gấp lên 5 lần thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.
- Một cửa hàng có số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ là 540kg. Tính số gạo mỗi loại, biết rằng số gạo nếp bằng $\frac{1}{4}$ số gạo tẻ.
- Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :



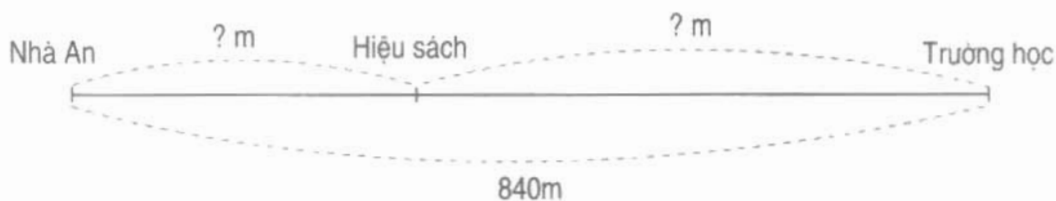


LUYỆN TẬP CHUNG

① Viết số thích hợp vào ô trống :

Hiệu hai số	Tỉ số của hai số	Số bé	Số lớn
15	$\frac{2}{3}$		
36	$\frac{1}{4}$		

- ② Hiệu của hai số là 738. Tìm hai số đó, biết rằng số thứ nhất giảm 10 lần thì được số thứ hai.
- ③ Có 10 túi gạo nếp và 12 túi gạo tẻ cân nặng tất cả là 220kg. Biết rằng số gạo trong mỗi túi đều cân nặng bằng nhau. Hỏi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại ?
- ④ Quảng đường từ nhà An đến trường học dài 840m gồm hai đoạn đường (xem hình vẽ), đoạn đường từ nhà An đến hiệu sách bằng $\frac{3}{5}$ đoạn đường từ hiệu sách đến trường học. Tính độ dài mỗi đoạn đường đó.





LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{3}{5} + \frac{11}{20}$;

b) $\frac{5}{8} - \frac{4}{9}$;

c) $\frac{9}{16} \times \frac{4}{3}$;

d) $\frac{4}{7} : \frac{8}{11}$;

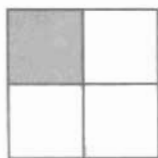
e) $\frac{3}{5} + \frac{4}{5} : \frac{2}{5}$.

2 Tính diện tích của một hình bình hành có độ dài đáy là 18cm, chiều cao bằng $\frac{5}{9}$ độ dài đáy.

3 Một gian hàng có 63 đồ chơi gồm ô tô và búp bê, số búp bê bằng $\frac{2}{5}$ số ô tô. Hỏi gian hàng đó có bao nhiêu chiếc ô tô ?

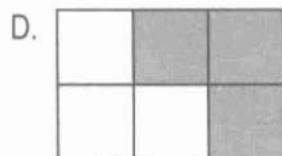
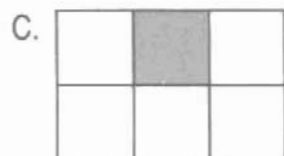
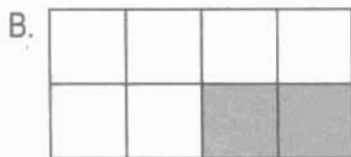
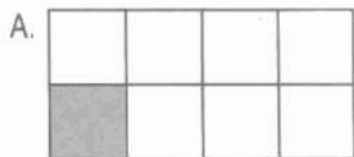
4 Năm nay tuổi con ít hơn tuổi bố 35 tuổi và bằng $\frac{2}{9}$ tuổi bố. Hỏi năm nay con bao nhiêu tuổi ?

5 Khoanh vào chữ đặt trước hình thích hợp :



Hình H

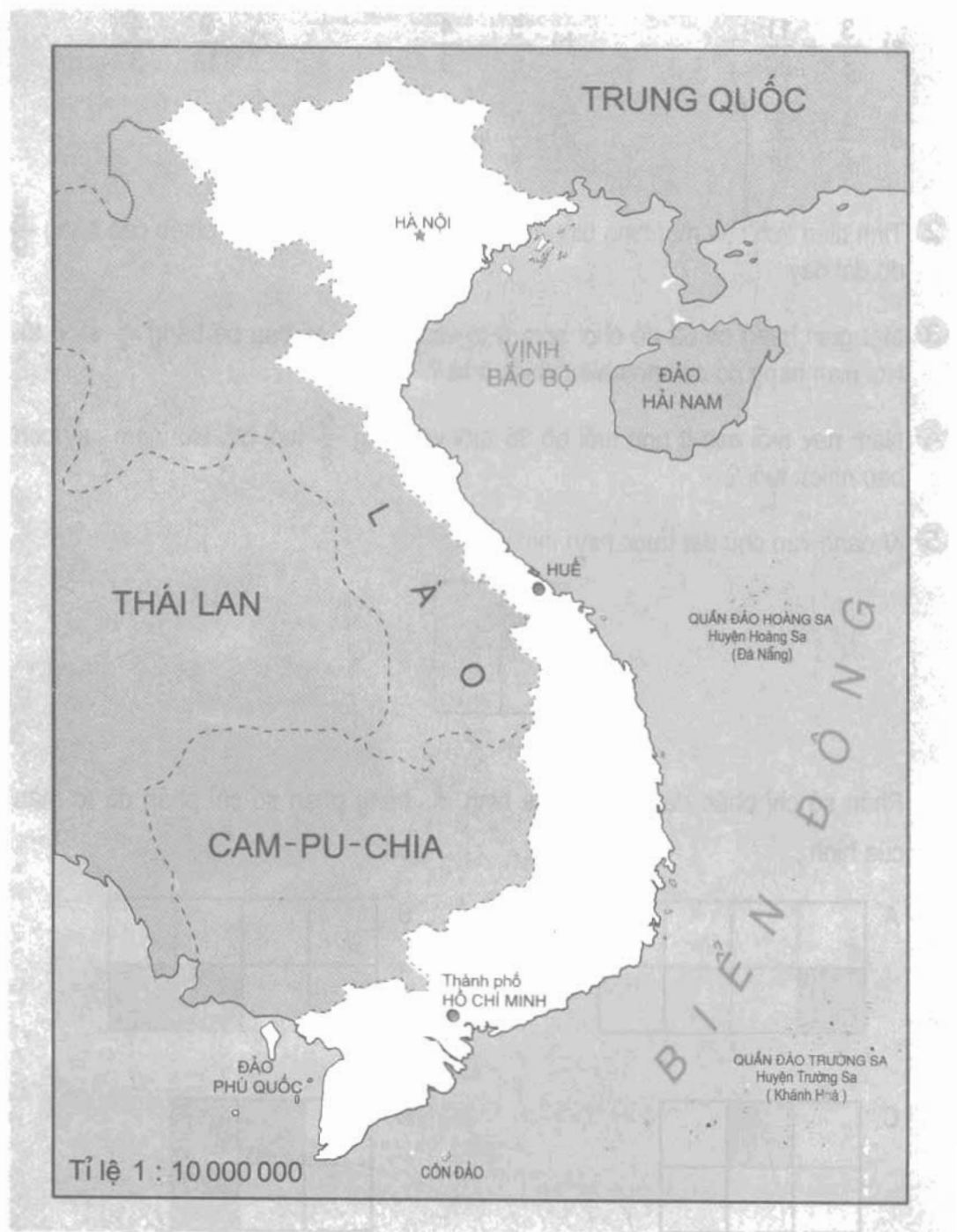
Phân số chỉ phần đã tô màu của hình H bằng phân số chỉ phần đã tô màu của hình :



2. TỈ LỆ BẢN ĐỒ VÀ ỨNG DỤNG



TỈ LỆ BẢN ĐỒ



Ở góc phía dưới của một bản đồ nước Việt Nam có ghi : *Tỉ lệ 1 : 10 000 000*.
Tỉ lệ đó là *tỉ lệ bản đồ*.

– Tỉ lệ 1 : 10 000 000 hay $\frac{1}{10\,000\,000}$ cho biết hình nước Việt Nam được vẽ thu nhỏ lại 10 000 000 lần. Chẳng hạn : Độ dài 1cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là 10 000 000cm hay 100km.

– Tỉ lệ bản đồ có thể viết dưới dạng một phân số có tử số là 1.

Ví dụ : $\frac{1}{1000}$; $\frac{1}{500}$; $\frac{1}{1\,000\,000}$; ...

- 1 Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, mỗi độ dài 1mm, 1cm, 1dm ứng với độ dài thật nào cho dưới đây ?

1000dm ; 1000cm ; 1000mm.

- 2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 1000	1 : 300	1 : 10 000	1 : 500
Độ dài thu nhỏ	1cm	1dm	1mm	1m
Độ dài thật	... cm	... dm	... mm	... m

- 3 Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000, quãng đường từ A đến B đo được 1dm. Như vậy độ dài thật của quãng đường từ A đến B là :

a) 10 000m

b) 10 000dm

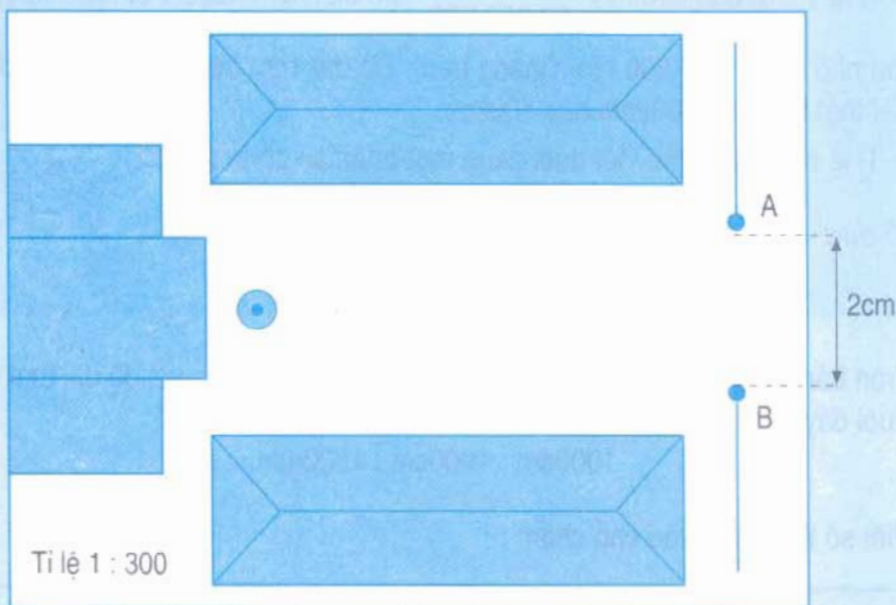
c) 10 000cm

d) 1km



ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Bài toán 1 : Bản đồ Trường Mầm non xã Thăng Lợi vẽ theo tỉ lệ 1 : 300.



Bản đồ Trường Mầm non xã Thăng Lợi

Trên bản đồ, cổng trường rộng 2cm (khoảng cách từ A đến B). Hỏi chiều rộng thật của cổng trường là mấy mét ?

Bài giải

Chiều rộng thật của cổng trường là :

$$2 \times 300 = 600 \text{ (cm)}$$

$$600\text{cm} = 6\text{m}$$

Đáp số : 6m.

Bài toán 2 : Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường Hà Nội - Hải Phòng đo được 102mm. Tìm độ dài thật của quãng đường Hà Nội - Hải Phòng.

Bài giải

Quãng đường Hà Nội - Hải Phòng dài là :

$$102 \times 1000000 = 102000000 \text{ (mm)}$$

$$102000000\text{mm} = 102\text{km}.$$

Đáp số : 102km.

① Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 500 000	1 : 15 000	1 : 2000
Độ dài thu nhỏ	2cm	3dm	50mm
Độ dài thật	... cm	... dm	... mm

- ② Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 200, chiều dài phòng học lớp em đo được 4cm. Hỏi chiều dài thật của phòng học đó là mấy mét ?
- ③ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 500 000, quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh - Quy Nhơn đo được 27cm. Tìm độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.



ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ (tiếp theo)

Bài toán 1 : Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên sân trường là 20m. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500, khoảng cách giữa hai điểm đó là mấy xăng-ti-mét ?

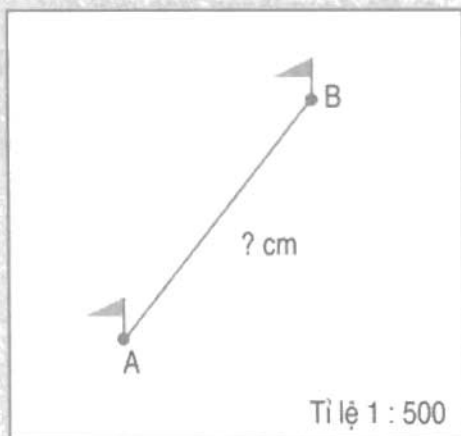
Bài giải

$$20\text{m} = 2000\text{cm}.$$

Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên bản đồ là :

$$2000 : 500 = 4 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 4cm.



Bài toán 2 : Quãng đường từ trung tâm Hà Nội đến Sơn Tây là 41km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường đó dài bao nhiêu mi-li-mét ?

Bài giải

$$41\text{km} = 41\ 000\ 000\text{mm}.$$

Quãng đường từ trung tâm Hà Nội đến Sơn Tây trên bản đồ dài là :

$$41\ 000\ 000 : 1\ 000\ 000 = 41 \text{ (mm)}$$

Đáp số : 41mm.

1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 10 000	1 : 5000	1 : 20 000
Độ dài thật	5km	25m	2km
Độ dài trên bản đồ	... cm	... mm	... dm

2 Quãng đường từ bản A đến bản B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000, quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

3 Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng 10m được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500. Hỏi trên bản đồ đó, độ dài của mỗi cạnh hình chữ nhật là mấy xăng-ti-mét ?



THỰC HÀNH

a) *Đo đoạn thẳng trên mặt đất*

Muốn đo độ dài đoạn thẳng (không quá dài) trên mặt đất, người ta thường dùng thước dây.

Ví dụ : Đo độ dài đoạn thẳng AB trên mặt đất.

Ta có thể thực hiện như sau :

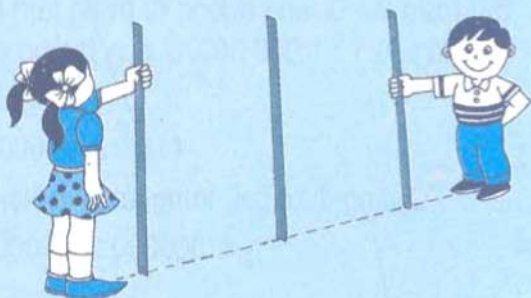
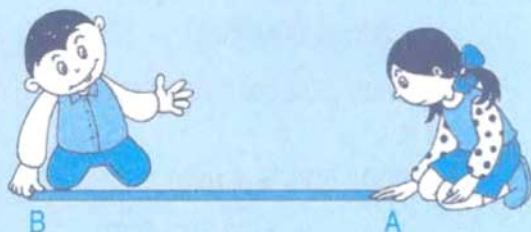
– Cố định một đầu thước dây tại điểm A sao cho vạch 0 của thước trùng với điểm A.

– Kéo thẳng dây thước cho đến điểm B.

– Đọc số đo ở vạch trùng với điểm B. Số đo đó là độ dài đoạn thẳng AB.

b) *Gióng thẳng hàng các cọc tiêu trên mặt đất*

Người ta thường dùng các cọc tiêu gióng thẳng hàng để xác định ba điểm thẳng hàng trên mặt đất (xem hình vẽ).



1 Đo độ dài rồi ghi kết quả đo vào ô trống :

Chiều dài bảng của lớp học	Chiều rộng phòng học	Chiều dài phòng học

2 Em bước đi 10 bước dọc thẳng theo sân trường từ A đến B.

- Em ước lượng xem đoạn thẳng AB dài mấy mét ?
- Em hãy kiểm tra bằng cách dùng thước dây để đo độ dài đoạn thẳng AB.



THỰC HÀNH (tiếp theo)

Ví dụ : Một bạn đo độ dài đoạn thẳng AB trên mặt đất được 20m. Hãy vẽ đoạn thẳng AB đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 400.

Ta có thể thực hiện như sau :

- Đổi 20m = 2000cm.
- Tính độ dài của đoạn thẳng AB trên bản đồ :
 $2000 : 400 = 5$ (cm).
- Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 5cm trên bản đồ.



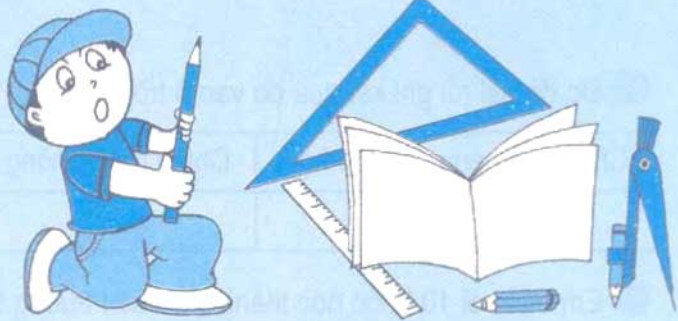
1 Chiều dài bảng của lớp học là 3m. Em hãy vẽ đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 50.

2 Nền của một phòng học là hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m. Em hãy vẽ hình chữ nhật biểu thị nền phòng học đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 200.



Chương sáu

ÔN TẬP



ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1 Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Hai mươi tư nghìn ba trăm linh tám	24 308	2 chục nghìn, 4 nghìn, 3 trăm, 8 đơn vị
Một trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư		
	1 237 005	
		8 triệu, 4 nghìn, 9 chục

2 Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) :

1763 ; 5794 ; 20 292 ; 190 909.

Mẫu : $1763 = 1000 + 700 + 60 + 3$.

3 a) Đọc các số sau và nêu rõ chữ số 5 trong mỗi số thuộc hàng nào, lớp nào :

67 358 ; 851 904 ; 3 205 700 ; 195 080 126.

b) Nêu giá trị của chữ số 3 trong mỗi số sau :

103 ; 1379 ; 8932 ; 13 064 ; 3 265 910.

4 a) Trong dãy số tự nhiên, hai số liên tiếp hơn (hoặc kém) nhau mấy đơn vị ?

b) Số tự nhiên bé nhất là số nào ?

c) Có số tự nhiên lớn nhất không ? Vì sao ?

5) Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có :

a) Ba số tự nhiên liên tiếp :

67 ; ... ; 69. 798 ; 799 ; ; 1000 ; 1001.

b) Ba số chẵn liên tiếp :

8 ; 10 ; 98 ; ... ; 102. ... ; 1000 ; 1002.

c) Ba số lẻ liên tiếp :

51 ; 53 ; 199 ; ... ; 203. ... ; 999 ; 1001.



ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)



989 ... 1321 34 579 ... 34 601
27 105 ... 7985 150 482 ... 150 459
8300 : 10 ... 830 72 600 ... 726 × 100

2) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 7426 ; 999 ; 7642 ; 7624. b) 3158 ; 3518 ; 1853 ; 3190.

3) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

a) 1567 ; 1590 ; 897 ; 10261. b) 2476 ; 4270 ; 2490 ; 2518.

4) a) Viết số bé nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

b) Viết số lớn nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

c) Viết số lẻ bé nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

d) Viết số chẵn lớn nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

5) Tìm x , biết $57 < x < 62$ và :

a) x là số chẵn ; b) x là số lẻ ; c) x là số tròn chục.



ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1) Trong các số 605 ; 7362 ; 2640 ; 4136 ; 1207 ; 20 601 :

a) Số nào chia hết cho 2 ? Số nào chia hết cho 5 ?

b) Số nào chia hết cho 3 ? Số nào chia hết cho 9 ?

- c) Số nào chia hết cho cả 2 và 5 ?
 d) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3 ?
 e) Số nào không chia hết cho cả 2 và 9 ?

2) Viết chữ số thích hợp vào ô trống để được :

- a) \square 52 chia hết cho 3 ;
 b) $1\square$ 8 chia hết cho 9 ;
 c) $92\square$ chia hết cho cả 2 và 5 ;
 d) $25\square$ chia hết cho cả 5 và 3.

3) Tìm x , biết $23 < x < 31$ và x là số lẻ chia hết cho 5.

4) Với ba chữ số 0 ; 5 ; 2 hãy viết các số có ba chữ số (mỗi số có cả ba chữ số đó) vừa chia hết cho 5 và vừa chia hết cho 2.

5) Mẹ mua một số cam rồi xếp vào các đĩa. Nếu xếp mỗi đĩa 3 quả thì vừa hết số cam, nếu xếp mỗi đĩa 5 quả thì cũng vừa hết số cam đó. Biết rằng số cam ít hơn 20 quả, hỏi mẹ mua bao nhiêu quả cam ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN

1) Đặt tính rồi tính :

a) $6195 + 2785$

b) $5342 - 4185$

$47836 + 5409$

$29041 - 5987$

$10592 + 79438$

$80200 - 19194$

2) Tìm x :

a) $x + 126 = 480$;

b) $x - 209 = 435$.

3) Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

$a + b = b + \dots$

$a - \dots = a$

$(a + b) + c = \dots + (b + c)$

$\dots - a = 0$

$a + 0 = \dots + a = \dots$

4) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $1268 + 99 + 501$

$745 + 268 + 732$

$1295 + 105 + 1460$

b) $168 + 2080 + 32$

$87 + 94 + 13 + 6$

$121 + 85 + 115 + 469$

5) Trong đợt quyên góp ủng hộ học sinh vùng lũ lụt, Trường Tiểu học Thành Công đã quyên góp được 1475 quyển vở, Trường Tiểu học Thăng Lợi quyên góp được ít hơn Trường Tiểu học Thành Công 184 quyển vở. Hỏi cả hai trường quyên góp được bao nhiêu quyển vở ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1) Đặt tính rồi tính :

a) 2057×13

428×125

3167×204

b) $7368 : 24$

$13498 : 32$

$285120 : 216$

2) Tìm x :

a) $40 \times x = 1400$;

b) $x : 13 = 205$.

3) Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

$a \times b = \dots \times a$

$(a \times b) \times c = a \times (b \times \dots)$

$a \times 1 = \dots \times a = \dots$

$a \times (b + c) = a \times b + a \times \dots$

$a : \dots = a$

$\dots : a = 1$ (a khác 0)

$\dots : a = 0$ (a khác 0)

4)

$>$
$<$
$=$

 ?

$13\ 500 \dots 135 \times 100$

$26 \times 11 \dots 280$

$1600 : 10 \dots 1006$

$257 \dots 8762 \times 0$

$320 : (16 \times 2) \dots 320 : 16 : 2$

$15 \times 8 \times 37 \dots 37 \times 15 \times 8$

5) Một ô tô cũ đi 12km thì tiêu hao hết 1/ xăng, giá tiền 1/ xăng là 7500 đồng. Tính số tiền phải mua xăng để ô tô đó đi được quãng đường dài 180km.



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

- 1 Tính giá trị của các biểu thức : $m + n$; $m - n$; $m \times n$; $m : n$, với :
- a) $m = 952, n = 28$; b) $m = 2006, n = 17$.
- 2 Tính :
- a) $12054 : (15 + 67)$ b) $9700 : 100 + 36 \times 12$
 $29150 - 136 \times 201$ $(160 \times 5 - 25 \times 4) : 4$
- 3 Tính bằng cách thuận tiện nhất :
- a) $36 \times 25 \times 4$ b) $108 \times (23 + 7)$
 $18 \times 24 : 9$ $215 \times 86 + 215 \times 14$
 $41 \times 2 \times 8 \times 5$ $53 \times 128 - 43 \times 128$
- 4 Một cửa hàng tuần đầu bán được 319m vải, tuần sau bán được nhiều hơn tuần đầu 76m. Hỏi trong hai tuần đó, trung bình mỗi ngày của hàng bán được bao nhiêu mét vải. biết rằng cửa hàng mở cửa tất cả các ngày trong tuần ?
- 5 Một hộp bánh giá 24 000 đồng và một chai sữa giá 9800 đồng. Sau khi mua 2 hộp bánh và 6 chai sữa, mẹ còn lại 93 200 đồng. Hỏi lúc đầu mẹ có bao nhiêu tiền ?



ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

- 1 Dựa vào biểu đồ dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi sau :

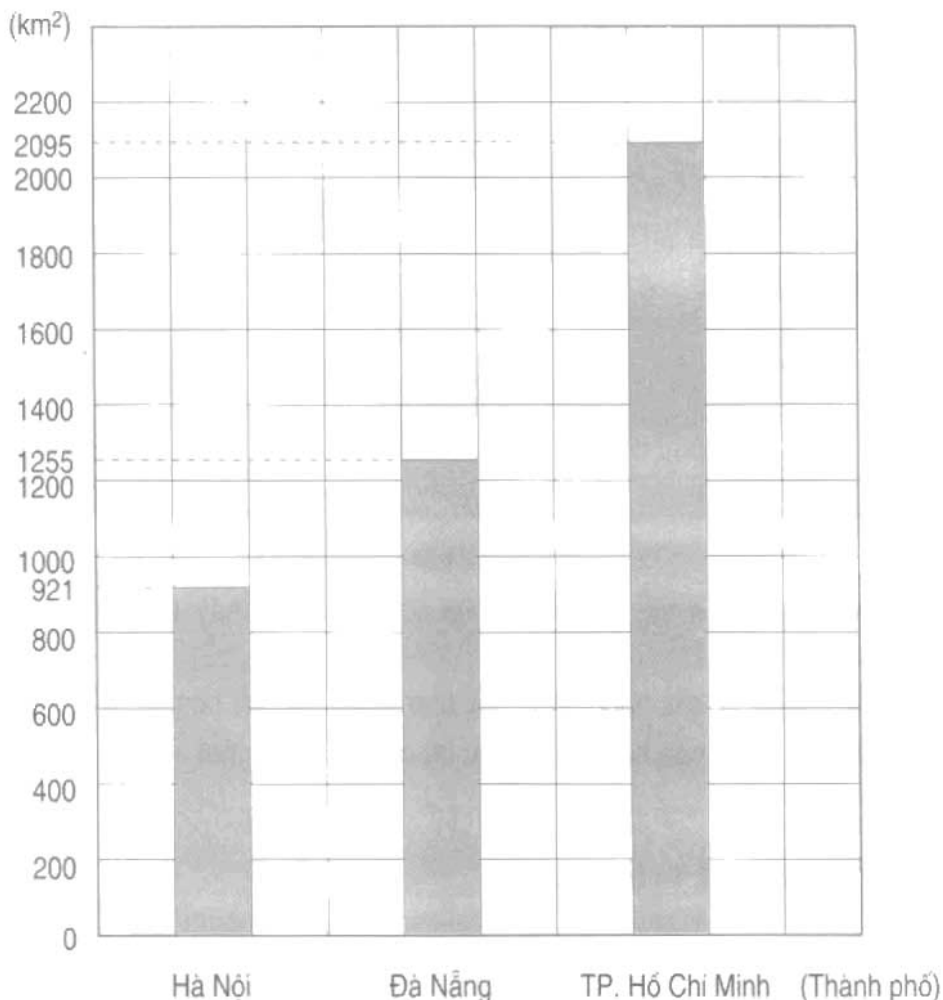
SỐ HÌNH CỦA BỐN TỔ ĐÃ CẮT ĐƯỢC

Tổ 1	▲	▲		■	■			
Tổ 2	▲			■			■	■
Tổ 3	▲			■	■		■	
Tổ 4				■	■		■	■

- a) Cả bốn tổ cắt được bao nhiêu hình ? Trong đó có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình vuông và bao nhiêu hình chữ nhật ?

b) Tổ 3 cắt được nhiều hơn tổ 2 bao nhiêu hình vuông nhưng ít hơn tổ 2 bao nhiêu hình chữ nhật ?

2 Biểu đồ dưới đây nói về diện tích của ba thành phố của nước ta (theo số liệu năm 2002).



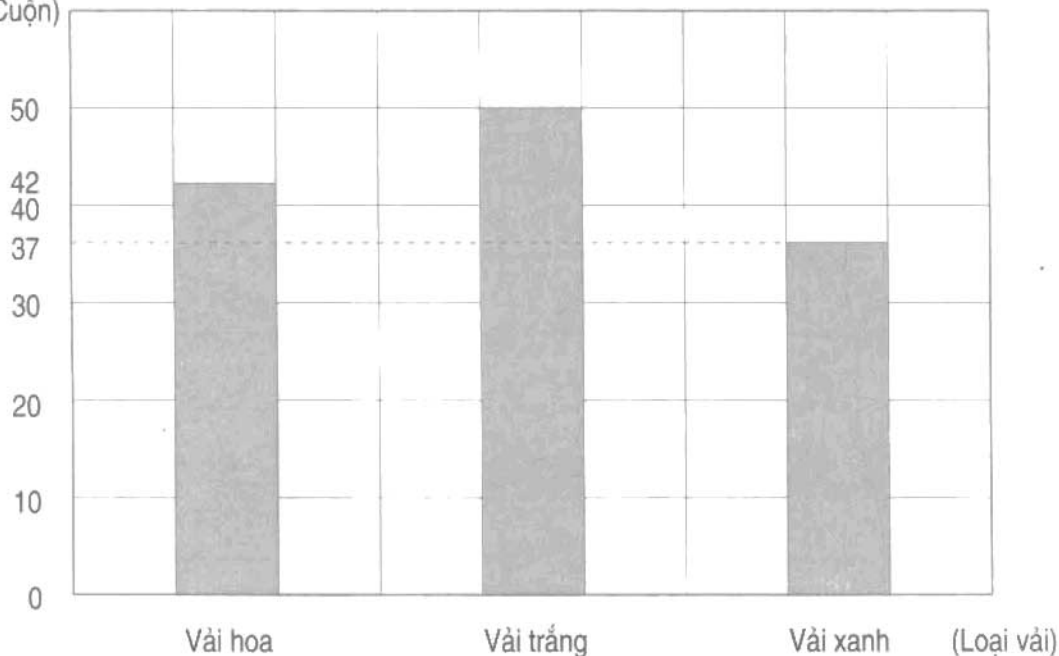
Dựa vào biểu đồ, hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Diện tích Hà Nội là bao nhiêu ki-lô-mét vuông, diện tích Đà Nẵng là bao nhiêu ki-lô-mét vuông và diện tích Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

b) Diện tích Đà Nẵng lớn hơn diện tích Hà Nội bao nhiêu ki-lô-mét vuông và bé hơn diện tích Thành phố Hồ Chí Minh bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

3 Biểu đồ dưới đây nói về số vải của một cửa hàng bán được trong tháng 12 :

(Cuộn)



Cho biết mỗi cuộn vải dài 50m. Dựa vào biểu đồ, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây :

- Trong tháng 12 cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải hoa ?
- Trong tháng 12 cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu mét vải ?

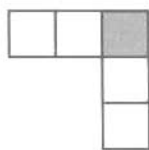


ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

1 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$\frac{2}{5}$ là phân số chỉ phần đã tô màu của hình nào ?

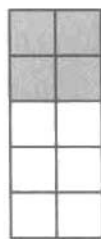
- Hình 1
- Hình 2
- Hình 3
- Hình 4



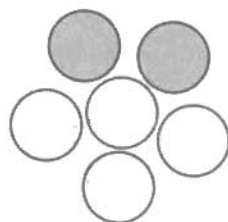
Hình 1



Hình 2

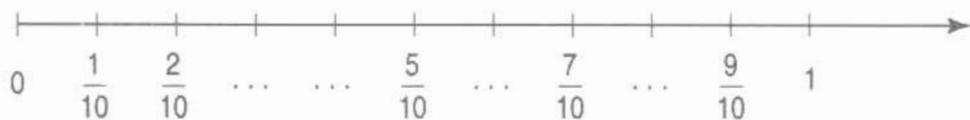


Hình 3



Hình 4

2) Viết tiếp phân số thích hợp vào chỗ chấm :



3) Rút gọn các phân số :

$$\frac{12}{18} ; \frac{4}{40} ; \frac{18}{24} ; \frac{20}{35} ; \frac{60}{12}$$

4) Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{7}$; b) $\frac{4}{15}$ và $\frac{6}{45}$; c) $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{3}$.

5) Sắp xếp các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{5}{2}$; $\frac{3}{2}$ theo thứ tự tăng dần.



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ

1) Tính :

a) $\frac{2}{7} + \frac{4}{7}$; $\frac{6}{7} - \frac{2}{7}$; $\frac{6}{7} - \frac{4}{7}$; $\frac{4}{7} + \frac{2}{7}$;

b) $\frac{1}{3} + \frac{5}{12}$; $\frac{9}{12} - \frac{1}{3}$; $\frac{9}{12} - \frac{5}{12}$; $\frac{5}{12} + \frac{1}{3}$.

2) Tính :

a) $\frac{2}{7} + \frac{3}{5}$; $\frac{31}{35} - \frac{2}{7}$; $\frac{31}{35} - \frac{3}{5}$; $\frac{3}{5} + \frac{2}{7}$;

b) $\frac{3}{4} + \frac{1}{6}$; $\frac{11}{12} - \frac{3}{4}$; $\frac{11}{12} - \frac{1}{6}$; $\frac{1}{6} + \frac{3}{4}$.

3) Tìm x :

a) $\frac{2}{9} + x = 1$; b) $\frac{6}{7} - x = \frac{2}{3}$; c) $x - \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$.

- 4 Diện tích của vườn hoa nhà trường được sử dụng như sau :

$\frac{3}{4}$ diện tích vườn hoa dùng để trồng các loại hoa, $\frac{1}{5}$ diện tích vườn hoa để làm đường đi, diện tích phần còn lại của vườn hoa để xây bể nước (như hình vẽ).



- a) Hỏi diện tích để xây bể nước chiếm bao nhiêu phần diện tích vườn hoa ?
 b) Biết vườn hoa là hình chữ nhật có chiều dài 20m, chiều rộng 15m. Hỏi diện tích để xây bể nước là bao nhiêu mét vuông ?
- 5 Con sên thứ nhất trong 15 phút bò được $\frac{2}{5}$ m. Con sên thứ hai trong $\frac{1}{4}$ giờ bò được 45cm. Hỏi con sên nào bò nhanh hơn ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

- 1 Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{4}{7}$; $\frac{8}{21} : \frac{2}{3}$; $\frac{8}{21} : \frac{4}{7}$; $\frac{4}{7} \times \frac{2}{3}$;

b) $\frac{3}{11} \times 2$; $\frac{6}{11} : \frac{3}{11}$; $\frac{6}{11} : 2$; $2 \times \frac{3}{11}$;

c) $4 \times \frac{2}{7}$; $\frac{8}{7} : \frac{2}{7}$; $\frac{8}{7} : 4$; $\frac{2}{7} \times 4$.

- 2 Tìm x :

a) $\frac{2}{7} \times x = \frac{2}{3}$; b) $\frac{2}{5} : x = \frac{1}{3}$; c) $x : \frac{7}{11} = 22$.

- 3 Tính :

a) $\frac{3}{7} \times \frac{7}{3}$; b) $\frac{3}{7} : \frac{3}{7}$;

c) $\frac{2}{3} \times \frac{1}{6} \times \frac{9}{11}$; d) $\frac{2 \times 3 \times 4}{2 \times 3 \times 4 \times 5}$.

4 Một tờ giấy hình vuông có cạnh $\frac{2}{5}$ m.

a) Tính chu vi và diện tích tờ giấy hình vuông đó.

b) Bạn An cắt tờ giấy đó thành các ô vuông, mỗi ô có cạnh $\frac{2}{25}$ m thì cắt được tất cả bao nhiêu ô vuông ?

c) Một tờ giấy hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$ m và có cùng diện tích với tờ giấy hình vuông đó. Tìm chiều rộng tờ giấy hình chữ nhật.



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1 Tính bằng hai cách :

a) $(\frac{6}{11} + \frac{5}{11}) \times \frac{3}{7}$;

b) $\frac{3}{5} \times \frac{7}{9} - \frac{3}{5} \times \frac{2}{9}$;

c) $(\frac{6}{7} - \frac{4}{7}) : \frac{2}{5}$;

d) $\frac{8}{15} : \frac{2}{11} + \frac{7}{15} : \frac{2}{11}$.

2 Tính :

a) $\frac{2 \times 3 \times 4}{3 \times 4 \times 5}$;

b) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} : \frac{1}{5}$;

c) $\frac{1 \times 2 \times 3 \times 4}{5 \times 6 \times 7 \times 8}$;

d) $\frac{2}{5} \times \frac{3}{4} \times \frac{5}{6} : \frac{3}{4}$.

3 Một tấm vải dài 20m. Đã may quần áo hết $\frac{4}{5}$ tấm vải đó. Số vải còn lại người ta đem may các túi, mỗi túi hết $\frac{2}{3}$ m. Hỏi may được tất cả bao nhiêu cái túi như vậy ?

4 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho $\frac{4}{5} : \frac{\square}{5} = \frac{1}{5}$

Số thích hợp để viết vào ô trống là : A. 1

B. 4

C. 5

D. 20



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

① Phân số thứ nhất là $\frac{4}{5}$, phân số thứ hai là $\frac{2}{7}$. Hãy tính tổng, hiệu, tích, thương của phân số thứ nhất và phân số thứ hai.

② **Số** ?

a)

Số bị trừ	$\frac{4}{5}$		$\frac{7}{9}$
Số trừ	$\frac{1}{3}$	$\frac{1}{4}$	
Hiệu		$\frac{1}{2}$	$\frac{1}{5}$

b)

Thừa số	$\frac{2}{3}$		$\frac{2}{9}$
Thừa số	$\frac{4}{7}$	$\frac{1}{3}$	
Tích		$\frac{8}{9}$	$\frac{6}{11}$

③ Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{2} - \frac{3}{4}$; $\frac{2}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$; $\frac{2}{9} : \frac{2}{9} \times \frac{1}{2}$.

b) $\frac{4}{5} - \frac{1}{2} + \frac{1}{3}$; $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$; $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$.

④ Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước, giờ thứ nhất chảy được $\frac{2}{5}$ bể, giờ thứ hai chảy được $\frac{2}{5}$ bể.

a) Hỏi sau 2 giờ vòi nước đã chảy vào được mấy phần bể ?

b) Nếu đã dùng hết một lượng nước bằng $\frac{1}{2}$ bể thì số nước còn lại là mấy phần bể ?



ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

① Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 yến = ... kg

1 tạ = ... yến

1 tạ = ... kg

1 tấn = ... tạ

1 tấn = ... kg

1 tấn = ... yến

2) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 10 yến = ... kg

$\frac{1}{2}$ yến = ... kg

50kg = ... yến

1 yến 8kg = ... kg

b) 5 tạ = ... yến

1500kg = ... tạ

30 yến = ... tạ

7 tạ 20kg = ... kg

c) 32 tấn = ... tạ

4000kg = ... tấn

230 tạ = ... tấn

3 tấn 25kg = ... kg

3) $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$? 2kg 7hg ... 2700g

60kg 7g ... 6007g

5kg 3g ... 5035g

12 500g ... 12kg 500g

4) Một con cá cân nặng 1kg 700g, một bó rau cân nặng 300g. Hỏi cả cá và rau cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

5) Một xe ô tô chở được 32 bao gạo, mỗi bao cân nặng 50kg. Hỏi chiếc xe đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo ?



ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

1) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 giờ = ... phút

1 năm = ... tháng

1 phút = ... giây

1 thế kỉ = ... năm

1 giờ = ... giây

1 năm không nhuận = ... ngày

1 năm nhuận = ... ngày

2) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5 giờ = ... phút

3 giờ 15 phút = ... phút

420 giây = ... phút

$\frac{1}{12}$ giờ = ... phút

b) 4 phút = ... giây

3 phút 25 giây = ... giây

2 giờ = ... giây

$\frac{1}{10}$ phút = ... giây

c) 5 thế kỉ = ... năm

$\frac{1}{20}$ thế kỉ = ... năm

12 thế kỉ = ... năm

2000 năm = ... thế kỉ

- 3  5 giờ 20 phút ... 300 phút $\frac{1}{3}$ giờ ... 20 phút
495 giây ... 8 phút 15 giây $\frac{1}{5}$ phút ... $\frac{1}{3}$ phút

- 4 Bảng dưới đây cho biết một số hoạt động của bạn Hà trong mỗi buổi sáng hằng ngày :

Thời gian	Hoạt động
Từ 6 giờ 10 phút đến 6 giờ 30 phút	Vệ sinh cá nhân và tập thể dục
Từ 6 giờ 30 phút đến 7 giờ	Ăn sáng
Từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút	Học và chơi ở trường

- a) Hà ăn sáng trong bao nhiêu phút ?
b) Buổi sáng Hà ở trường trong bao lâu ?
- 5 Trong các khoảng thời gian sau, khoảng thời gian nào là dài nhất ?
a) 600 giây ; b) 20 phút ; c) $\frac{1}{4}$ giờ ; d) $\frac{3}{10}$ giờ.



ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

- 1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$1\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$1\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

- 2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\text{a) } 15\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$\frac{1}{10}\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$103\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$\frac{1}{10}\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$2110\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$\frac{1}{10}\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$b) 500\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$1300\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$60\,000\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$c) 5\text{m}^2 9\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$8\text{m}^2 50\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$1\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$1\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$1\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$700\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$50\,000\text{cm}^2 = \dots \text{m}^2$$

$$\begin{array}{|l} > \\ < \\ = \end{array} ? \quad \begin{array}{l} 2\text{m}^2 5\text{dm}^2 \dots 25\text{dm}^2 \\ 3\text{dm}^2 5\text{cm}^2 \dots 305\text{cm}^2 \end{array}$$

$$3\text{m}^2 99\text{dm}^2 \dots 4\text{m}^2$$

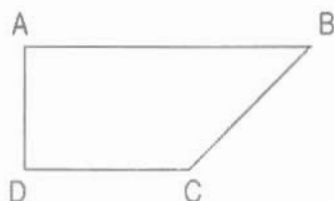
$$65\text{m}^2 \dots 6500\text{dm}^2$$

- ④ Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 64m và chiều rộng 25m. Trung bình cứ 1m^2 ruộng đó thì thu hoạch được $\frac{1}{2}$ kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?



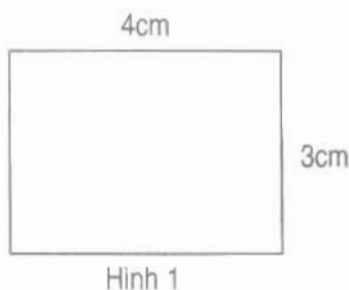
ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

- ① Quan sát hình bên, hãy chỉ ra :
- Các cạnh song song với nhau ;
 - Các cạnh vuông góc với nhau.



- ② Hãy vẽ một hình vuông có cạnh dài 3cm. Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

- ③ Đúng ghi Đ, sai ghi S :



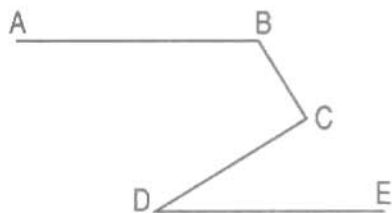
- Chu vi hình 1 bằng chu vi hình 2.
 - Diện tích hình 1 bằng diện tích hình 2.
 - Diện tích hình 2 lớn hơn diện tích hình 1.
 - Chu vi hình 1 lớn hơn chu vi hình 2.
- ④ Để lát nền một phòng học hình chữ nhật, người ta dùng loại gạch men hình vuông có cạnh 20cm. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền phòng học đó, biết rằng nền phòng học có chiều rộng 5m, chiều dài 8m và phần mạch vữa không đáng kể ?



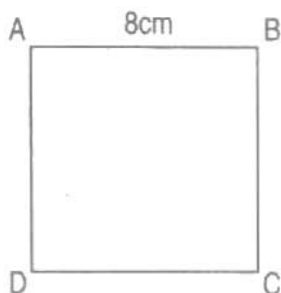
ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

1 Quan sát hình bên, hãy chỉ ra :

- Đoạn thẳng song song với AB ;
- Đoạn thẳng vuông góc với BC.



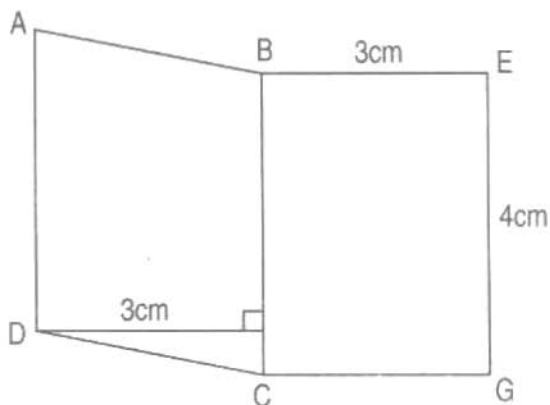
2



Hình vuông ABCD và hình chữ nhật MNPQ có cùng diện tích. Hãy chọn số đo chỉ đúng chiều dài của hình chữ nhật :

- 64cm ;
 - 32cm ;
 - 16cm ;
 - 12cm.
- 3 Hãy vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 4cm. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

- 4 Cho hình \mathcal{H} tạo bởi hình bình hành ABCD và hình chữ nhật BEGC như hình vẽ bên.
Tính diện tích hình \mathcal{H} .



Hình \mathcal{H}



ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG HOẶC HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

① Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng hai số	91	170	216
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{6}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{3}{5}$
Số bé			
Số lớn			

② Viết số thích hợp vào ô trống :

Hiệu hai số	72	63	105
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{5}$	$\frac{3}{4}$	$\frac{4}{7}$
Số bé			
Số lớn			

- ③ Hai kho chứa 1350 tấn thóc. Tìm số thóc của mỗi kho, biết rằng số thóc của kho thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thóc của kho thứ hai.
- ④ Một cửa hàng bán được 56 hộp kẹo và hộp bánh, trong đó số hộp kẹo bằng $\frac{3}{4}$ số hộp bánh. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu hộp mỗi loại ?
- ⑤ Mẹ hơn con 27 tuổi. Sau 3 năm nữa tuổi mẹ sẽ gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.



LUYỆN TẬP CHUNG

① Diện tích của bốn tỉnh (theo số liệu năm 2003) được cho trong bảng sau :

Tỉnh	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Kon Tum	Gia Lai
Diện tích	9765km ²	19 599km ²	9615km ²	15 496km ²

Hãy nêu tên các tỉnh có diện tích theo thứ tự từ bé đến lớn.

2) Tính :

a) $\frac{2}{5} + \frac{3}{10} - \frac{1}{2}$;

b) $\frac{8}{11} + \frac{8}{33} \times \frac{3}{4}$;

c) $\frac{7}{9} \times \frac{3}{14} ; \frac{5}{8}$;

d) $\frac{5}{12} - \frac{7}{32} ; \frac{21}{16}$.

3) Tìm x :

a) $x - \frac{3}{4} = \frac{1}{2}$;

b) $x : \frac{1}{4} = 8$.

4) Tìm ba số tự nhiên liên tiếp biết tổng của ba số đó là 84.

5) Bố hơn con 30 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi bố. Tính tuổi của mỗi người.



LUYỆN TẬP CHUNG

1) a) Đọc các số :

975 368 ;

6 020 975 ;

94 351 708 ;

80 060 090.

b) Trong mỗi số trên, chữ số 9 ở hàng nào và có giá trị là bao nhiêu ?

2) Đặt tính rồi tính :

a) $24579 + 43867$

b) 235×325

$82604 - 35246$

$101598 : 287$

3)

>
<
=

 ?

$\frac{5}{7} \dots \frac{7}{9}$

$\frac{7}{8} \dots \frac{5}{6}$

$\frac{10}{15} \dots \frac{16}{24}$

$\frac{19}{43} \dots \frac{19}{34}$

4) Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta cấy lúa ở đó, tính ra cứ 100m² thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi đã thu hoạch được ở thửa ruộng đó bao nhiêu tạ thóc ?

5) Thay chữ a, b bằng chữ số thích hợp :

a)
$$\begin{array}{r} \text{ab0} \\ - \text{ab} \\ \hline 207 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} \text{ab0} \\ + \text{ab} \\ \hline 748 \end{array}$$



LUYỆN TẬP CHUNG

1) Viết các số :

- Ba trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi bảy ;
- Mười sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm sáu mươi tư ;
- Một trăm linh năm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn không trăm linh chín.

2) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- 2 yến = ... kg ; 2 yến 6kg = ... kg ; 40kg = ... yến.
- 5 tạ = ... kg ; 5 tạ 75kg = ... kg ; 800kg = ... tạ ;
5 tạ = ... yến ; 9 tạ 9kg = ... kg ; $\frac{2}{5}$ tạ = ... kg.
- 1 tấn = ... kg ; 4 tấn = ... kg ; 2 tấn 800kg = ... kg ;
1 tấn = ... tạ ; 7000kg = ... tấn ; 12 000kg = ... tấn ;
3 tấn 90kg = ... kg ; $\frac{3}{4}$ tấn = ... kg ; 6000kg = ... tạ.

3) Tính :

- $\frac{2}{5} + \frac{1}{2} + \frac{7}{10}$;
- $\frac{4}{9} + \frac{11}{8} - \frac{5}{6}$;
- $\frac{9}{20} - \frac{8}{15} \times \frac{5}{12}$;
- $\frac{2}{3} : \frac{4}{5} : \frac{7}{12}$.

4) Một lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh gái.
Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh gái ?

- 5) a) Hình vuông và hình chữ nhật cùng có những đặc điểm gì ?
b) Hình chữ nhật và hình bình hành cùng có những đặc điểm gì ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Giá trị của chữ số 3 trong số 683 941 là :

A. 3

B. 300

C. 3000

D. 30 000

b) Trong phép nhân

$$\begin{array}{r} \times 2346 \\ 35 \\ \hline 11730 \\ \hline \dots\dots\dots \\ 82110 \end{array}$$

số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 7028

B. 7038

C. 6928

D. 6938

c) Phân số nào chỉ phần đã tô màu của hình dưới đây ?



A. $\frac{4}{5}$

B. $\frac{5}{9}$

C. $\frac{5}{4}$

D. $\frac{4}{9}$

d) Số thích hợp để viết vào ô trống của $\frac{\square}{9} = \frac{4}{36}$ là :

A. 1

B. 4

C. 9

D. 36

e) Nếu một quả táo cân nặng 50g thì cần có bao nhiêu quả táo như thế để cân được 4kg ?

A. 80

B. 50

C. 40

D. 20

2) Tính :

a) $2 - \frac{1}{4}$;

b) $\frac{5}{8} + \frac{3}{8} \times \frac{4}{9}$.

3) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tượng đài Vua Lý Thái Tổ ở Hà Nội cao 1010cm, hay ...m ...cm.



b) Năm 2010 cả nước ta kỉ niệm "Một nghìn năm Thăng Long - Hà Nội". Như vậy, Thủ đô Hà Nội được thành lập năm ... thuộc thế kỉ

4) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 24m và chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài.

a) Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh vườn ;

b) Tính diện tích của mảnh vườn.

MỤC LỤC

Trang

Trang

Chương một

SỐ TỰ NHIÊN. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

● Ôn tập các số đến 100 000	3
● Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo)	4
● Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo)	5
● Biểu thức có chứa một chữ	6
● Luyện tập	7
● Các số có sáu chữ số	8
● Luyện tập	10
● Hàng và lớp	11
● So sánh các số có nhiều chữ số	12
● Triệu và lớp triệu	13
● Triệu và lớp triệu (tiếp theo)	14
● Luyện tập	16
● Luyện tập	17
● Dãy số tự nhiên	19
● Viết số tự nhiên trong hệ thập phân	20
● So sánh và xếp thứ tự các số tự nhiên	21
● Luyện tập	22
● Yến, tạ, tấn	23
● Bảng đơn vị đo khối lượng	24
● Giấy, thẻ kĩ	25
● Luyện tập	26
● Tìm số trung bình cộng	26
● Luyện tập	28
● Biểu đồ	28
● Biểu đồ (tiếp theo)	30
● Luyện tập	33
● Luyện tập chung	35
● Luyện tập chung	36

Chương hai

BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC

1. Phép cộng và phép trừ

● Phép cộng	38
● Phép trừ	39
● Luyện tập	40
● Biểu thức có chứa hai chữ	41
● Tính chất giao hoán của phép cộng	42
● Biểu thức có chứa ba chữ	43
● Tính chất kết hợp của phép cộng	45
● Luyện tập	46
● Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	47
● Luyện tập	48
● Luyện tập chung	48
● Góc nhọn, góc tù, góc bẹt	49
● Hai đường thẳng vuông góc	50
● Hai đường thẳng song song	51
● Vẽ hai đường thẳng vuông góc	52
● Vẽ hai đường thẳng song song	53
● Thực hành vẽ hình chữ nhật	54
● Thực hành vẽ hình vuông	55
● Luyện tập	55
● Luyện tập chung	56

2. Phép nhân

● Nhân với số có một chữ số	57
● Tính chất giao hoán của phép nhân	58
● Nhân với 10, 100, 1000, ... Chia cho 10, 100, 1000	59
● Tính chất kết hợp của phép nhân	60
● Nhân với số có tận cùng là chữ số 0	61
● Đề-xi-mét vuông	62

• Mét vuông	64
• Nhân một số với một tổng.....	66
• Nhân một số với một hiệu.....	67
• Luyện tập.....	68
• Nhân với số có hai chữ số	69
• Luyện tập.....	69
• Giới thiệu nhân nhẩm số có hai chữ số với 11 ...	70
• Nhân với số có ba chữ số.....	72
• Nhân với số có ba chữ số (tiếp theo).....	73
• Luyện tập.....	74
• Luyện tập chung.....	75

3. Phép chia

• Chia một tổng cho một số.....	76
• Chia cho số có một chữ số.....	77
• Luyện tập.....	78
• Chia một số cho một tích.....	78
• Chia một tích cho một số.....	79
• Chia hai số có tận cùng là các chữ số 0.....	80
• Chia cho số có hai chữ số.....	81
• Chia cho số có hai chữ số (tiếp theo).....	82
• Luyện tập.....	83
• Chia cho số có hai chữ số (tiếp theo).....	83
• Luyện tập.....	84
• Thương có chữ số 0.....	85
• Chia cho số có ba chữ số.....	86
• Luyện tập.....	87
• Chia cho số có ba chữ số (tiếp theo).....	87
• Luyện tập.....	89
• Luyện tập chung.....	90
• Luyện tập chung.....	91

Chương ba

DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3.

GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH

1. Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3

• Dấu hiệu chia hết cho 2.....	94
• Dấu hiệu chia hết cho 5.....	95
• Luyện tập.....	96

• Dấu hiệu chia hết cho 9.....	97
• Dấu hiệu chia hết cho 3.....	97
• Luyện tập.....	98
• Luyện tập chung.....	99
• Ki-lô-mét vuông.....	99
• Luyện tập.....	100

2. Giới thiệu hình bình hành

• Hình bình hành.....	102
• Diện tích hình bình hành.....	103
• Luyện tập.....	104

Chương bốn

PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ. GIỚI THIỆU HÌNH THOI

1. Phân số

• Phân số.....	106
• Phân số và phép chia số tự nhiên.....	108
• Phân số và phép chia số tự nhiên (tiếp theo).....	109
• Luyện tập.....	110
• Phân số bằng nhau.....	111
• Rút gọn phân số.....	112
• Luyện tập.....	114
• Quy đồng mẫu số các phân số.....	115
• Quy đồng mẫu số các phân số (tiếp theo).....	116
• Luyện tập.....	117
• Luyện tập chung.....	118
• So sánh hai phân số cùng mẫu số.....	119
• Luyện tập.....	120
• So sánh hai phân số khác mẫu số.....	121
• Luyện tập.....	122
• Luyện tập chung.....	123
• Luyện tập chung.....	123
• Luyện tập chung.....	124

2. Các phép tính với phân số

• Phép cộng phân số.....	126
• Phép cộng phân số (tiếp theo).....	127
• Luyện tập.....	128

● Luyện tập	128
● Phép trừ phân số	129
● Phép trừ phân số (tiếp theo)	130
● Luyện tập	131
● Luyện tập chung	131
● Phép nhân phân số	132
● Luyện tập	133
● Luyện tập	134
● Tìm phân số của một số	135
● Phép chia phân số	135
● Luyện tập	136
● Luyện tập	137
● Luyện tập chung	137
● Luyện tập chung	138
● Luyện tập chung	138
● Luyện tập chung	139
3. Giới thiệu hình thoi	
● Hình thoi	140
● Diện tích hình thoi	141
● Luyện tập	143
● Luyện tập chung	144

Chương năm

TỈ SỐ - MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

1. Tỉ số - Một số bài toán liên quan đến tỉ số

● Giới thiệu tỉ số	146
● Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó	147
● Luyện tập	148
● Luyện tập	149
● Luyện tập chung	149
● Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó	150
● Luyện tập	151
● Luyện tập	151
● Luyện tập chung	152
● Luyện tập chung	153

2. Tỉ lệ bản đồ và ứng dụng

● Tỉ lệ bản đồ	154
● Ứng dụng của tỉ lệ bản đồ	156
● Ứng dụng của tỉ lệ bản đồ (tiếp theo)	157
● Thực hành	158
● Thực hành (tiếp theo)	159

Chương sáu

ÔN TẬP

● Ôn tập về số tự nhiên	160
● Ôn tập về số tự nhiên (tiếp theo)	161
● Ôn tập về số tự nhiên (tiếp theo)	161
● Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên	162
● Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên (tiếp theo)	163
● Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên (tiếp theo)	164
● Ôn tập về biểu đồ	164
● Ôn tập về phân số	166
● Ôn tập về các phép tính với phân số	167
● Ôn tập về các phép tính với phân số (tiếp theo)	168
● Ôn tập về các phép tính với phân số (tiếp theo)	169
● Ôn tập về các phép tính với phân số (tiếp theo)	170
● Ôn tập về đại lượng	170
● Ôn tập về đại lượng (tiếp theo)	171
● Ôn tập về đại lượng (tiếp theo)	172
● Ôn tập về hình học	173
● Ôn tập về hình học (tiếp theo)	174
● Ôn tập về tìm số trung bình cộng	175
● Ôn tập về tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	175
● Ôn tập về tìm hai số khi biết tổng hoặc hiệu và tỉ số của hai số đó	176
● Luyện tập chung	176
● Luyện tập chung	177
● Luyện tập chung	178
● Luyện tập chung	179

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **VŨ VĂN DƯƠNG - NGUYỄN THỊ BÌNH**

Biên tập tái bản : **NGUYỄN THỊ BÌNH**

Biên tập mỹ thuật : **TÀO THANH HUYỀN**

Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG**

Trình bày bìa : **TÀO THANH HUYỀN**

Minh họa : **NGUYỄN THỊ HỒNG VY - NGUYỄN QUANG VINH**

Sửa bản in : **PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

TOÁN 4

Mã số : 1H403T1

In 210.000 bản (QĐ 01BGK), khổ 17 x 24cm.

In tại Công ty cổ phần in Sách giáo khoa tại TP - Hà Nội.

Số xuất bản: 01-2011/CXB/22-1235/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2011.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4

1. TIẾNG VIỆT 4 (tập một, tập hai)
2. TOÁN 4
3. KHOA HỌC 4
4. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4
5. ÂM NHẠC 4
6. MĨ THUẬT 4
7. ĐẠO ĐỨC 4
8. KỸ THUẬT 4

ISBN 978-604-0-00049-1



8 934994 016940



Giá: 10.900đ